**PHỤ LỤC I**

**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU QUÝ II/2023**

*(Kèm theo Công văn số /SXD-CL&VL ngày /7/2023 của Sở Xây dựng Quảng Ngãi)*

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/xuất xứ/ | địa chỉ nơi sản xuất, Kho, mỏ | Giá theo khu vực (trước thuế VAT) | | | | ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | tại trung tâm TP Quảng Ngãi | tại nơi sản xuất/kho /mỏ | toàn tỉnh Quảng Ngãi | tại các khu vực cụ thể khác | |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
| **A** | **XI MĂNG** | | | | | | | | |
| | Xi măng Visai PCB40 (đóng bao) | | TCVN 6260:2020 | | | | | | giá tại cảng Kỳ Hà, Quảng Nam và thành phố Quảng Ngãi |
| 1 | tháng 4 | đ/kg | | | 2.000 | | | | |
| 2 | tháng 5 | đ/kg | | | 2.000 | | | | |
| 3 | tháng 6 | đ/kg | | | 1.636 | | | | |
| | Xi măng Sông Lam | | TCVN6260:2020 | | | | | | giá tại cảng Kỳ Hà, Quảng Nam và thành phố Quảng Ngãi |
| 4 | tháng 4 | đ/kg | | | 1.950 | | | | |
| 5 | tháng 5 | đ/kg | | | 1.950 | | | | |
| 6 | tháng 6 | đ/kg | | | 1.609 | | | | |
| **B** | **XĂNG, DẦU, ĐIỆN** | | | | | | | | |
| | Điện (giá bán lẻ bình quân) | | | | | | | | |
| 7 | từ ngày 01/4/2023 đến ngày 03/5/2023 | đ/kW | | | | | 1.864,44 | | |
| 8 | từ ngày 04/5/2023 | đ/kW | | | | | 1.920,37 | | |
| | Đối với giá xăng dầu, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân truy cập tại mục Thông cáo báo chí của Website https://www.petrolimex.com.vn do tập đoàn Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam công bố công khai. | | | | | | | | |
| **C** | **ĐẤT LÀM VẬT LIỆU ĐẮP VÀ SAN LẤP** | | | | | | | | giá trên phương tiện vận chuyển, địa chỉ tiêu thụ tại mục ghi chú |
| 9 | Công ty TNHH MTV XD &TM Lê Nguyên | đ/$m^3$ | hệ số tơi xốp 1,26 | Mỏ đất núi Đỉnh Mẹo, thôn Diên Lộc, xã Bình Tân Phú, huyện Bình Sơn | | 28.000 | | | theo giấy phép KTKS số 71/GP-UBND ngày 11/7/2019 của UBND tỉnh |
| 10 | Công ty CP Đầu tư phát triển Gia Hưng | đ/$m^3$ | hệ số tơi xốp 1,26 | Mỏ đất núi Đông Thoại, xã Tịnh Ấn Đông, huyện Sơn Tịnh | | 37.400 | | | theo theo giấy phép KTKS số 41/GP-UBND ngày 27/8/2021 của UBND tỉnh |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Công ty CP Đầu tư BĐS và XD Phước Sang | đ/$m^3$ | hệ số tơi xốp 1,22 | Mỏ đất núi Đồng Nàng, thôn Thế Lợi và Thôn Trường Thọ, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh | | 32.800 | | | theo giấy phép KTKS số18/GP-UBND ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh |
| 12 | Công ty TNHH MTV XD và Dịch vụ TM Trường An | đ/$m^3$ | hệ số tơi xốp 1,23 | Mỏ đất tổ dân phố Nước Rạc, thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà | | 40.000 | | | theo giấy phép KTKS số12/GP-UBND ngày 15/3/2021 và QĐ số 1102/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND tỉnh |
| 13 | Công ty TNHH MTV Hải Phước | đ/$m^3$ | hệ số tơi xốp 1,26 | Gò Chùa, thôn Tấn Lộc, xã Phổ Châu, thị xã Đức Phổ | | 34.770 | | | Theo GP khai thác KS số 23/GP-UBND ngày 20/6/2022 của UBND tỉnh |
| 14 | Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây lắp HB | đ/$m^3$ | hệ số tơi xốp 1,27 | thôn Thanh Bình, xã Phổ Thuận, thị xã Đức Phổ | | 34.230 | | | Theo GP khai thác KS số 29/GP-UBND ngày 04/7/2022 và QĐ số 127/QĐ-UBND ngày 20/02/2023 của UBND tỉnh |
| 15 | Công ty TNHH MTV XD Phú Gia Thịnh | đ/$m^3$ | hệ số tơi xốp 1,27 | Đồng Lụa, thôn Thế Lợi, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh | | 34.550 | | | Theo GP khai thác khoáng sản số 21/GP-UBND ngày 14/4/2020 của UBND tỉnh |
| 16 | Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Long Anh | đ/$m^3$ | hệ số tơi xốp 1,26 | Thôn Làng Giấy – Dốc Mốc 1, xã Ba Cung, huyện Ba Tơ | | 33.800 | | | theo giấy phép KTKS số 42/GP-UBND ngày 11/8/2020 của UBND tỉnh |
| 17 | Công ty TNHH TM-DV Tân Hữu Phú | đ/$m^3$ | hệ số tơi xốp 1,22 | Đèo Bình Đê, thôn Vĩnh Tuy, xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ | | 33.350 | | | Theo giấy phép KTKS số 43/GP-UBND ngày 03/10/2019 và số 53/GP-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh |
| 18 | Công ty TNHH MTV 19/5 | đ/$m^3$ | hệ số tơi xốp 1,22 | Mỏ cát đồi làm vật liệu san lấp thôn Châu Me, xã Bình Châu, huyện Bình Sơn | | 27.160 | | | Theo giấy phép KTKS số 38/GP-UBND ngày 11/6/2018 của UBND tỉnh |
| 19 | Công ty TNHH MTV Vận tải Phúc Bảo An | đ/$m^3$ | hệ số tơi xốp 1,26 | Mỏ đất Thôn Phú Lâm Tây, xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành | | 34.000 | | | Theo giấy phép KTKS số 32/GP-UBND ngày 26/7/2021 của UBND tỉnh |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Công ty CP ĐTXD Phú Mỹ | đ/m$^3$ | hệ số tơi xốp 1,27 | Mỏ đất thôn La Vân, xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ | | 33.100 | | | Theo giấy phép KTKS số 58/GP-UBND ngày 21/12/2021, QĐ số 173/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của UBND tỉnh |
| 21 | Công ty CP Đầu tư 706 | đ/m$^3$ | hệ số tơi xốp 1,306 | Mỏ đất núi Hòn Một, thôn Tân An, xã Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh | | 27.080 | | | theo giấy phép KTKS số 66/GP-UBND ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh |
| 22 | | đ/m$^3$ | hệ số tơi xốp 1,311 | Mỏ đất núi Hố Khách, xã Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh | | 37.830 | | | theo giấy phép KTKS số 40/GP-UBND ngày 27/9/2019 và số 27/GP-UBND ngày 21/12/2021 (gia hạn) của UBND tỉnh |
| 23 | Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Hà Vân | đ/m$^3$ | hệ số tơi xốp 1,26 | Núi Đất, thôn Tú Sơn 2, xã Đức Lân, huyện Mộ Đức | | 35.000 | | | theo giấy phép KTKS số 31/GP-UBND ngày 17/6/2020, QĐ số 174/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của |
| 24 | Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Khải Minh | đ/m$^3$ | hệ số tơi xốp 1,26 | Mỏ đất Núi Đất Dờ, thôn Diên Lộc, xã Bình Tân Phú, huyện Bình Sơn | | 33.180 | | | theo giấy phép KTKS số 45/GP-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh |
| 25 | Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Thiên Long | đ/m$^3$ | hệ số tơi xốp 1,26 | Mỏ đất Tân An, TDP Tân Diêm, phường Phổ Thạnh, thị xã Đức Phổ | | 32.780 | | | theo giấy phép KTKS số 25/GP-UBND ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh |
| 26 | Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây lắp Phát Đạt | đ/m$^3$ | hệ số tơi xốp 1,22 | Mỏ đất Núi Đất, TPD An Ninh, phường Phổ Ninh, thị xã Đức Phổ | | 40.110 | | | theo giấy phép KTKS số 36/GP-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh |
| 27 | Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Thiên Lộc Phát | đ/m$^3$ | hệ số tơi xốp 1,26 | Mỏ đất Hố Hóc Ngày, thôn An Chỉ Tây, xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành | | 34.310 | | | theo giấy phép KTKS số 48/GP-UBND ngày 27/8/2020 của UBND tỉnh |
| 28 | Công ty CP Thương Mại Phú Trường | đ/m$^3$ | hệ số tơi xốp 1,298 | Mỏ đất Núi Lệ Thủy, thôn Lệ Thủy, xã Tịnh Châu, TP Quảng Ngãi | | 30.500 | | | theo giấy phép KTKS số 14/GP-UBND ngày 24/02/2017 và số 14/GP-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 29 | Công ty TNHH Cơ giới và Xây lắp Việt Đức | đ/m$^3$ | hệ số tơi xốp 1,26 | Mỏ đất Núi Ông Đoài, thôn Khánh Lâm, xã Tịnh Thiện, TP Quảng Ngãi | | 37.480 | | | Theo GP khai thác khoáng sản số 41/GP-UBND ngày 27/9/2017 và số 71/GP-UBND ngày 01/11/2022 của UBND tỉnh |
| 30 | Công ty TNHH MTV Khang Vỹ | đ/m$^3$ | hệ số tơi xốp 1,26 | Mỏ đất Tổ dân phố Hiền Văn, phường Phổ Hòa, thị xã Đức Phổ | | 35.510 | | | theo giấy phép KTKS số 78/GP-UBND ngày 13/12/2022 của UBND tỉnh |
| 31 | Công ty TNHH Phú Điền | đ/m$^3$ | hệ số tơi xốp1,27 | Mỏ đất thôn Tân Lập, xã Hành Nhân, huyện Nghĩa Hành | | 33.317 | | | theo giấy phép KTKS số 01/GP-UBND ngày 17/01/2020 và QĐ số 81/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 của UBND tỉnh |
| 32 | Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tấn Thịnh | đ/m$^3$ | hệ số tơi xốp 1,22 | Núi Gò Ray, thôn Điệp Thương, xã Thanh An, huyện Minh Long | | 37.690 | | | theo giấy phép KTKS số 39/GP-UBND ngày 09/8/2021 của UBND tỉnh |
| 33 | Công ty CP Xây dựng công nghệ Dịch vụ Thái Khang | đ/m$^3$ | hệ số tơi xốp 1,159 | thôn Kim Lộc, xã Tịnh Châu, TP Quảng Ngãi | | 35.470 | | | theo giấy phép KTKS số 07/GP-UBND ngày 25/02/2020 của UBND tỉnh |
| **D** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | giá trên phương tiện vận chuyển |
| | **Mỏ đá Mỹ Trang (Cty Cp Đá Mỹ Trang)** | | | phường Phổ Hòa, thị xã Đức Phổ | | | | | |
| 34 | Đá (1x2) cm (sàng 16) | đ/m$^3$ | | | | 350.000 | | | |
| 35 | Đá (1x2) cm (sàng 19) | đ/m$^3$ | | | | 320.000 | | | |
| 36 | Đá (1x2) cm (sàng 22) | đ/m$^3$ | | | | 290.909 | | | |
| 37 | Đá (1x2) cm (sàng 25) | đ/m$^3$ | | | | 260.000 | | | |
| 38 | Đá (1x2) cm (sàng 27) | đ/m$^3$ | | | | 254.545 | | | |
| 39 | Đá (2x4) cm (sàng 45) | đ/m$^3$ | | | | 231.818 | | | |
| 36 | Đá (2x4) cm (sàng 40) | đ/m$^3$ | | | | 289.091 | | | |
| 40 | Đá (4x6) cm | đ/m$^3$ | | | | 227.273 | | | |
| 41 | Đá (5x7) cm | đ/m$^3$ | | | | 227.273 | | | |
| 42 | Đá dăm (2,5x5) cm | đ/m$^3$ | | | | 222.727 | | | |
| 43 | Đá cấp phối Dmax 25 (sàng 27) | đ/m$^3$ | | | | 180.909 | | | |
| 44 | Đá cấp phối Dmax 25 ( sàng 25) | đ/m$^3$ | | | | 231.818 | | | |
| 45 | Đá cấp phối Dmax 37.5 (sàng 37.5) | đ/m$^3$ | | | | 215.455 | | | |
| 46 | Đá hộc (20x30) cm | đ/m$^3$ | | | | 190.000 | | | |
| 47 | Đá hộc (10-100) kg | đ/m$^3$ | | | | 159.091 | | | |
| 48 | Đá hộc (60x80) cm | đ/m$^3$ | | | | 129.091 | | | |
| 49 | Đá bụi (bột đá) 0 x 1 | đ/m$^3$ | | | | 120.000 | | | |
| 50 | Đá bụi (bột đá) 0 x 0,5 | đ/m$^3$ | | | | 127.273 | | | |
| 51 | Đá mi (0,5 x 1) | đ/m$^3$ | | | | 270.000 | | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Mỏ đá Trà Thủy (Cty CP Khoáng sản Thiên Lộc Phát)** | | | xã Trà Thủy, huyện Trà Bồng | | | | | |
| 52 | Đá 0,5x1 | đ/m$^3$ | | | | 163.636 | | | |
| 53 | Đá 1x2 | đ/m$^3$ | | | | 236.363 | | | |
| 53 | Đá 2x4 | đ/m$^3$ | | | | 218.182 | | | |
| 54 | Đá 4x6 | đ/m$^3$ | | | | 200.000 | | | |
| 55 | CP đá dăm loại A Dmax=25 | đ/m$^3$ | | | | 163.636 | | | |
| 56 | CP đá dăm loại A Dmax=37,5 | đ/m$^3$ | | | | 154.545 | | | |
| 57 | CP đá dăm loại B | đ/m$^3$ | | | | 136.364 | | | |
| 58 | Đá lô ca < 35 cm | đ/m$^3$ | | | | 136.364 | | | |
| | **Mỏ đá An Hội (Cty TNHH Đại Long)** | | | **xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa** | | | | | |
| 59 | Đá 1x2 | đ/m$^3$ | | | | 250.000 | | | |
| 60 | Đá 2x4 | đ/m$^3$ | | | | 213.636 | | | |
| 61 | Đá 4x6 | đ/m$^3$ | | | | 195.455 | | | |
| 62 | Đá Base (Dmax = 25mm) | đ/m$^3$ | | | | 200.000 | | | |
| 63 | Đá Base (Dmax = 37,5mm) | đ/m$^3$ | | | | 159.091 | | | |
| 64 | Đá 0,5x1 | đ/m$^3$ | | | | 163.636 | | | |
| 65 | Đá lô ca (pha bổ, tuyển từ đá hộc) >30cm | đ/m$^3$ | | | | 140.909 | | | |
| 66 | Đá lô ca (pha bổ, tuyển từ đá hộc)<30cm | đ/m$^3$ | | | | 159.091 | | | |
| 67 | Đá xô bồ | đ/m$^3$ | | | | 109.091 | | | |
| 68 | Đá bụi | đ/m$^3$ | | | | 136.364 | | | |
| | **Mỏ đá Bình Đê (Công ty TNHH Tuấn Thảo Gia Lai)** | | | xã Phổ Châu, thị xã Đức Phổ | | | | | |
| 69 | Đá dăm 1x2 | đ/m$^3$ | | | | 231.818 | | | |
| 70 | Đá dăm 2x4 | đ/m$^3$ | | | | 209.091 | | | |
| 71 | Đá dăm 4x6 | đ/m$^3$ | | | | 163.636 | | | |
| 72 | Đá CPA (Dmax25) | đ/m$^3$ | | | | 145.455 | | | |
| 73 | Đá CPB (Dmax37,5) | đ/m$^3$ | | | | 127.273 | | | |
| 74 | Đá 0,5x1 | đ/m$^3$ | | | | 127.273 | | | |
| 75 | Đá lô ka | đ/m$^3$ | | | | 127.273 | | | |
| 76 | Đá hộc (50x70) | đ/m$^3$ | | | | 100.000 | | | |
| | **Mỏ đá Phước Hòa (Công ty CP ABH Hà Nội)** | | | xã Bình Đông, huyện Bình Sơn | | | | | |
| 77 | Đá 0,5x1 | đ/m$^3$ | | | | 172.727 | | | |
| 78 | Đá 1x2 | đ/m$^3$ | | | | 200.000 | | | |
| 79 | Đá 2x4 | đ/m$^3$ | | | | 200.000 | | | |
| 80 | Đá 4x6 | đ/m$^3$ | | | | 172.727 | | | |
| 81 | Đá CP A Dmax 25 | đ/m$^3$ | | | | 150.000 | | | |
| 82 | Đá CP A Dmax 37,5 | đ/m$^3$ | | | | 109.091 | | | |
| 83 | Đá Lô ca | đ/m$^3$ | | | | 118.182 | | | |
| | **Mỏ đá Thọ Bắc (Cty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi)** | | | xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh | | | | | |
| 84 | Đá 1x2 (sàng 27 ra đá 10x25) | đ/m$^3$ | | | | 251.363 | | | |
| 85 | Đá 1x2 (sàng 20 ra đá 10x19) | đ/m$^3$ | | | | 269.545 | | | |
| 86 | Đá 2x4 | đ/m$^3$ | | | | 224.091 | | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 87 | Đá 4x6 | đ/$m^3$ | | | | 196.818 | | | |
| 88 | Đá mi bụi | đ/$m^3$ | | | | 151.364 | | | |
| 89 | Đá mi sàng | đ/$m^3$ | | | | 178.636 | | | |
| 90 | CP đá dăm loại A Dmax=25 | đ/$m^3$ | | | | 178.636 | | | |
| 91 | CP đá dăm loại A Dmax=37,5 | đ/$m^3$ | | | | 165.000 | | | |
| 92 | CP đá dăm loại B Dmax=37,5 | đ/$m^3$ | | | | 160.454 | | | |
| | **Mỏ đá Hòn Gai (Cty TNHH XD-TM Sông Vệ)** | | | xã Nghĩa Thuận, huyện Tư Nghĩa | | | | | |
| 93 | Đá bụi | đ/$m^3$ | | | | 109.091 | | | |
| 94 | Đá 0.5x1 | đ/$m^3$ | | | | 145.455 | | | |
| 95 | Đá 1x2 | đ/$m^3$ | | | | 254.545 | | | |
| 96 | Đá 1x2 BTN | đ/$m^3$ | | | | 290.909 | | | |
| 97 | Đá 2x4 | đ/$m^3$ | | | | 218.182 | | | |
| 98 | Đá cấp phối A Dmax=37,5 | đ/$m^3$ | | | | 154.545 | | | |
| 99 | Đá cấp phối A Dmax=25 | đ/$m^3$ | | | | 190.909 | | | |
| 100 | Đá cấp phối B | đ/$m^3$ | | | | 90.909 | | | |
| 101 | Đá Lôca | đ/$m^3$ | | | | 145.455 | | | |
| | **Mỏ đá Gò Bè (Cty CP 504)** | | | xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh | | | | | |
| 102 | Đá bụi | đ/$m^3$ | | | | 115.000 | | | |
| 103 | Đá 0.5x1 | đ/$m^3$ | | | | 155.000 | | | |
| 104 | Đá 1x2 | đ/$m^3$ | | | | 250.000 | | | |
| 105 | Đá 2x4 | đ/$m^3$ | | | | 215.000 | | | |
| 106 | Đá Base Dmax25 | đ/$m^3$ | | | | 175.000 | | | |
| 107 | Đá Base Dmax37,5 | đ/$m^3$ | | | | 150.000 | | | |
| | **Mỏ đá Trì Bình (Cty MTV TM&ĐT An Phú Vinh Quảng Ngãi)** | | | xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn | | | | | |
| 108 | Đá 1x2 | đ/$m^3$ | | | | 227.273 | | | |
| 109 | Đá 2x4 | đ/$m^3$ | | | | 195.455 | | | |
| 110 | Đá 4x6 | đ/$m^3$ | | | | 172.727 | | | |
| 111 | Đá 0.5x1 | đ/$m^3$ | | | | 163.636 | | | |
| 112 | Đá cấp phối A Dmax=25mm | đ/$m^3$ | | | | 150.000 | | | |
| 113 | Đá cấp phối A Dmax=37,5mm | đ/$m^3$ | | | | 136.364 | | | |
| 114 | Đá cấp phối B | đ/$m^3$ | | | | 90.909 | | | |
| 115 | Đá Lôca | đ/$m^3$ | | | | 90.909 | | | |
| 116 | Đá hộc | đ/$m^3$ | | | | 90.909 | | | |
| | đá phục vụ cho bê tông nhựa | | | | | | | | |
| 117 | đá 00x0,5 | đ/$m^3$ | | | | 136.364 | | | |
| 118 | đá 0,5x1 | đ/$m^3$ | | | | 181.818 | | | |
| 119 | đá 0,5x1,6 | đ/$m^3$ | | | | 218.182 | | | |
| 120 | đá 0,5x1,9 | đ/$m^3$ | | | | 263.636 | | | |
| 121 | đá 1x2,2 (1x2,5) | đ/$m^3$ | | | | 245.455 | | | |
| **E** | **BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM** | | | | | | | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | ***Xí nghiệp Bê tông Quảng Ngãi (Chi nhánh Cty CP Bê tông Xây dựng Hà Nội)*** | | | KCN Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh | | | | | giao hàng đến công trình trong phạm vi 10Km từ Xí nghiệp |
| | *giá tháng 4/2023* | | | | | | | | |
| 122 | Mác 100 | | | | | 1.030.000 | | | |
| 123 | Mác 150 | đ/$m^3$ | Độ sụt 10+-2/ R28 | | | 1.080.000 | | | |
| 124 | Mác 200 | đ/$m^3$ | Độ sụt 10+-2/ R28 | | | 1.130.000 | | | |
| 125 | Mác 250 | đ/$m^3$ | Độ sụt 10+-2/ R28 | | | 1.180.000 | | | |
| 126 | Mác 300 | đ/$m^3$ | Độ sụt 10+-2/ R28 | | | 1.230.000 | | | |
| 127 | Mác 350 | đ/$m^3$ | Độ sụt 10+-2/ R28 | | | 1.280.000 | | | |
| 128 | Mác 400 | đ/$m^3$ | Độ sụt 10+-2/ R28 | | | 1.330.000 | | | |
| 129 | Mác 450 | đ/$m^3$ | Độ sụt 10+-2/ R28 | | | 1.480.000 | | | |
| | *giá tháng 5, 6/2023* | | | | | | | | |
| 130 | Mác 100 | đ/$m^3$ | | | | 1.130.000 | | | |
| 131 | Mác 150 | đ/$m^3$ | Độ sụt 10+-2/ R28 | | | 1.180.000 | | | |
| 132 | Mác 200 | đ/$m^3$ | Độ sụt 10+-2/ R28 | | | 1.230.000 | | | |
| 133 | Mác 250 | đ/$m^3$ | Độ sụt 10+-2/ R28 | | | 1.280.000 | | | |
| 134 | Mác 300 | đ/$m^3$ | Độ sụt 10+-2/ R28 | | | 1.330.000 | | | |
| 135 | Mác 350 | đ/$m^3$ | Độ sụt 10+-2/ R28 | | | 1.380.000 | | | |
| 136 | Mác 400 | đ/$m^3$ | Độ sụt 10+-2/ R28 | | | 1.430.000 | | | |
| 137 | Mác 450 | đ/$m^3$ | Độ sụt 10+-2/ R28 | | | 1.480.000 | | | |
| 138 | Bơm bê tông một lần bơm < 30m3, (tính=1ca) | đ/ca | | | | 2.500.000 | | | |
| 139 | Bơm bê tông một lần bơm > 30m3, (tính m3) | đ/$m^3$ | | | | 110.000 | | | |
| | **Nhà máy BT Việt Nhật *(C.ty CP XD ĐT&KCN Q.Ngãi)*** | | | **KCN Tịnh Phong, Sơn Tịnh** | | | | | cự ly từ km thứ 11 trở đi, mỗi km tăng thêm 10.000đ/m3 |
| | *giá tháng 4/2023* | | | | | | | | |
| 140 | Mác 100R28 | đ/$m^3$ | độ sụt 12±2 cm | | | 1.020.000 | | | |
| 141 | Mác 150R28 | đ/$m^3$ | độ sụt 12±2 cm | | | 1.070.000 | | | |
| 142 | Mác 200R28 | đ/$m^3$ | độ sụt 12±2 cm | | | 1.120.000 | | | |
| 143 | Mác 250R28 | đ/$m^3$ | độ sụt 12±2 cm | | | 1.170.000 | | | |
| 144 | Mác 300R28 | đ/$m^3$ | độ sụt 12±2 cm | | | 1.220.000 | | | |
| 145 | Mác 350R28 | đ/$m^3$ | độ sụt 12±2 cm | | | 1.270.000 | | | |
| 146 | Mác 400R28 | đ/$m^3$ | độ sụt 12±2 cm | | | 1.320.000 | | | |
| 147 | Mác 450R28 | đ/$m^3$ | độ sụt 12±2 cm | | | 1.470.000 | | | |
| 148 | Phụ gia R7 | đ/$m^3$ | | | | 80.000 | | | |
| 149 | Phụ gia R4 | đ/$m^3$ | | | | 160.000 | | | |
| 150 | Bơm bê tông một lần bơm < 30m3, (tính=1ca) | đ/ca | | | | 2.500.000 | | | |
| 151 | bơm bê tông một lần bơm > 30m3, (tính m3) | đ/$m^3$ | | | | 110.000 | | | |
| | *giá tháng 5, 6/2023* | | | | | | | | |
| 152 | Mác 100R28 | đ/$m^3$ | độ sụt 12±2 cm | | | 1.120.000 | | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 153 | Mác 150R28 | đ/$m^3$ | độ sụt 12±2 cm | | | 1.170.000 | | | |
| 154 | Mác 200R28 | đ/$m^3$ | độ sụt 12±2 cm | | | 1.220.000 | | | |
| 155 | Mác 250R28 | đ/$m^3$ | độ sụt 12±2 cm | | | 1.270.000 | | | |
| 156 | Mác 300R28 | đ/$m^3$ | độ sụt 12±2 cm | | | 1.320.000 | | | |
| 157 | Mác 350R28 | đ/$m^3$ | độ sụt 12±2 cm | | | 1.370.000 | | | |
| 158 | Mác 400R28 | đ/$m^3$ | độ sụt 12±2 cm | | | 1.420.000 | | | |
| 159 | Mác 450R28 | đ/$m^3$ | độ sụt 12±2 cm | | | 1.470.000 | | | |
| 160 | Phụ gia R7 | đ/$m^3$ | | | | 80.000 | | | |
| 161 | Phụ gia R4 | đ/$m^3$ | | | | 160.000 | | | |
| 162 | Bơm bê tông một lần bơm < 30m3, (tính=1ca) | đ/ca | | | | 2.500.000 | | | |
| 163 | bơm bê tông một lần bơm > 30m3, (tính m3) | đ/$m^3$ | | | | 110.000 | | | |
| | **Nhà máy BT Chu Lai** *(C.ty CP Comin An An Hòa)* | | | **xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam** | | | | | |
| 164 | Mác 150 | đ/$m^3$ | Độ sụt 10+-2/ R28 | | | 1.040.000 | | | |
| 165 | Mác 200 | đ/$m^3$ | Độ sụt 10+-2/ R28 | | | 1.090.000 | | | |
| 166 | Mác 250 | đ/$m^3$ | Độ sụt 10+-2/ R28 | | | 1.150.000 | | | |
| 167 | Mác 300 | đ/$m^3$ | Độ sụt 10+-2/ R28 | | | 1.200.000 | | | |
| 168 | Bê tông bền sunfat TyPe5 mác 150 | đ/$m^3$ | Độ sụt 10+-2/ R28 | | | 1.250.000 | | | |
| 169 | Bê tông bền sunfat TyPe5 mác 200 | đ/$m^3$ | Độ sụt 10+-2/ R28 | | | 1.300.000 | | | |
| 170 | Bê tông bền sunfat TyPe5 mác 250 | đ/$m^3$ | Độ sụt 10+-2/ R28 | | | 1.350.000 | | | |
| 171 | Bê tông bền sunfat TyPe5 mác 300 | đ/$m^3$ | Độ sụt 10+-2/ R28 | | | 1.400.000 | | | |
| **G** | **GẠCH XÂY, LÁT CÁC LOẠI** | | | | | | | | |
| | **Xí nghiệp Gạch Dung Quất** | | | **KCN Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh** | | | | | |
| | **Gạch đất sét nung** | | | | | | | | |
| 172 | Gạch 6 lỗ GR6.3 loại 1 | đ/v | 170x110x75 | | | 1.375 | | | |
| 173 | Gạch nữa GR6.3/2 | đ/v | 85x110x75 | | | 880 | | | |
| 174 | Gạch đặc GĐ.2 loại 1 | đ/v | 190x85x50 | | | 1.610 | | | |
| 175 | Gạch chống nóng chữ U loại 1 | đ/v | 200x200x110 | | | 5.556 | | | |
| | **Gạch xi măng - cốt liệu** | | | | | | | | |
| 176 | Gạch 6 lỗ | đ/v | 170x115x75 | | | 1.336 | | | |
| 177 | Gạch đặc KN | đ/v | 190x85x50 | | | 1.080 | | | |
| 178 | Gạch đặc KN | đ/v | 200x100x65 | | | 1.350 | | | |
| 179 | Gạch Block 1 | đ/v | 90x190x390 | | | 4.600 | | | |
| 180 | Gạch Block 2 | đ/v | 190x190x390 | | | 8.500 | | | |
| | **Gạch đất sét nung (Cty CP Gạch Phong Niên)** | | | | | | | | |
| 181 | Gạch 6 lỗ | đ/v | 170x110x75 | | 1.471 | | | | |
| 182 | Gạch đặc | đ/v | 190x85x50 | | 1.619 | | | | |
| 183 | Gạch 2 lỗ | đ/v | 210x100x57 | | 1.397 | | | | |
| | | | | | | | | giá tại huyện Sơn Tịnh | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 184 | Gạch 6 lỗ | đ/v | 170x110x75 | | | | | 1.451 | |
| 185 | Gạch đặc | đ/v | 190x85x50 | | | | | 1.599 | |
| 186 | Gạch 2 lỗ | đ/v | 210x100x57 | | | | | 1.377 | |
| | | | | | | | | giá tại TX Đức Phổ và các huyện còn lại | |
| 187 | Gạch 6 lỗ | đ/v | 170x110x75 | | | | | 1.516 | |
| 188 | Gạch đặc | đ/v | 190x85x50 | | | | | 1.664 | |
| 189 | Gạch 2 lỗ | đ/v | 210x100x57 | | | | | 1.442 | |
| | **Cty TNHH Xây dựng và TM Quốc Tiến** | | | **nhà máy tại Cụm CN Quán Lát, xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức** | | | | | |
| 190 | Gạch đất sét nung | | 170x117x82 | | | 1.400 | | | |
| | **Cty TNHH MTV Phước Uyên** | | | **nhà máy tại Cụm CN Quán Lát, xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức** | | | | | |
| | *Gạch bê tông* | | | | | | | | |
| 191 | Gạch 6 lỗ | đ/v | 170x115x75 - M5,0 MPa | | | 1.273 | | | |
| 192 | Gạch 6 lỗ | đ/v | 170x115x75 M7,5MPa | | | 1.318 | | | |
| 193 | Gạch 2 lỗ | đ/v | 50x100x180 | | | 1.000 | | | |
| 194 | Gạch đặc | đ/v | 50x100x200 | | | 1.265 | | | |
| 195 | Gạch đặc | đ/v | 50x85x190 | | | 1.100 | | | |
| | **Công ty CP Cơ khí và Xây lắp An Ngãi** | | | **NM gạch tuynel Bình Nguyên (xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn); NM gạch tuynel Phổ Phong (xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ)** | | | | | |
| 196 | Gạch 6 lỗ | đ/v | 170x110x75 | | | 1.425 | | | |
| 197 | Gạch thẻ đặc | đ/v | 190x85x50 | | | 1.600 | | | |
| 198 | Gạch 2 lỗ | đ/v | 190x85x50 | | | 1.365 | | | |
| 199 | Gạch nửa 6 lỗ | đ/v | 85x110x75 | | | 860 | | | |
| **H** | **CỌC TRÒN BTLT DƯL** | | | | | | | | |
| | *C.ty CP Comin An An Hòa* | | | xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam | | | | | |
| | **Cọc loại A** | | | | | | | | |
| 200 | Cọc BTLT PHC-300 | đ/m | | | | 245.000 | | | |
| 201 | Cọc BTLT PHC-350 | đ/m | | | | 315.000 | | | |
| 202 | Cọc BTLT PHC-400 | đ/m | | | | 345.000 | | | |
| 203 | Cọc BTLT PHC-450 | đ/m | | | | 485.000 | | | |
| 204 | Cọc BTLT PHC-500 | đ/m | | | | 540.000 | | | |
| | **Cọc loại B** | | | | | | | | |
| 205 | Cọc BTLT PHC-300 | đ/m | | | | 290.000 | | | |
| 206 | Cọc BTLT PHC-350 | đ/m | | | | 340.000 | | | |
| 207 | Cọc BTLT PHC-400 | đ/m | | | | 480.000 | | | |
| 208 | Cọc BTLT PHC-450 | đ/m | | | | 555.000 | | | |
| 209 | Cọc BTLT PHC-500 | đ/m | | | | 675.000 | | | |
| | **Cọc loại C** | | | | | | | | |
| 210 | Cọc BTLT PHC-300 | đ/m | | | | 335.000 | | | |
| 211 | Cọc BTLT PHC-350 | đ/m | | | | 400.000 | | | |
| 212 | Cọc BTLT PHC-400 | đ/m | | | | 520.000 | | | |
| 213 | Cọc BTLT PHC-450 | đ/m | | | | 590.000 | | | |
| 214 | Cọc BTLT PHC-500 | đ/m | | | | 780.000 | | | |
| **I** | **GẠCH - ĐÁ ỐP LÁT** | | | | | | | | |
| | **Gạch Đồng Tâm (Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm CN Quảng Nam)** | | | | | | | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | ***Gạch lát nền*** | | | | | | | | |
| 215 | porcelain men mờ ROME | đ/m² | 80x80cm | | | | 314.100 | | |
| 216 | porcelain men mờ ROME | đ/m² | 100x100cm | | | | 500.000 | | |
| 217 | porcelain bóng kính | đ/m² | 60x60cm | | | | 418.100 | | |
| 218 | porcelain bóng kính | đ/m² | 80x80cm | | | | 600.000 | | |
| 219 | porcelain men mờ đồng chất | đ/m² | 60x60cm, | | | | 368.300 | | |
| 220 | porcelain men mờ đồng chất | đ/m² | 30x60cm | | | | 359.400 | | |
| 221 | porcelain men mờ nhám R12 | đ/m² | 30x30cm | | | | 210.000 | | |
| 222 | porcelain men mờ nhám R12 | đ/m² | 40x40cm | | | | 224.000 | | |
| 223 | porcelain men mờ nhám R12 | đ/m² | 30x60cm | | | | 299.100 | | |
| 224 | porcelain men mờ, giả gạch bông | đ/m² | 20x20cm | | | | 654.000 | | |
| 225 | porcelain men mờ, vân gỗ | đ/m² | 15x60cm | | | | 281.000 | | |
| 226 | porcelain men mờ, vân gỗ | đ/m² | 20x80cm | | | | 344.600 | | |
| | ***Gạch lát nền vệ sinh, Ceramic men mờ, chống trượt*** | | | | | | | | |
| 227 | BAOTHACH, TAM DAO | đ/m² | 25x25cm | | | | 147.200 | | |
| 228 | TIENSA | đ/m² | 30x30 cm | | | | 177.300 | | |
| 229 | 3030ANDES001 | đ/m² | 30x30cm | | | | 199.200 | | |
| 230 | 3030PHUSA001 | đ/m² | 30x30cm | | | | 198.000 | | |
| 231 | 4080TAYBAC002 | đ/m² | 40x80cm | | | | 295.300 | | |
| | ***Gạch lát nền các loại*** | | | | | | | | |
| 232 | men bóng ceramic, màu trơn | đ/m² | 30x30cm | | | | 162.500 | | |
| 233 | men mờ ceramic | đ/m² | 40x40cm | | | | 157.500 | | |
| 234 | 426 -men bóng ceramic | đ/m² | 40x40cm | | | | 168.800 | | |
| 235 | men mờ porcelain | đ/m² | 40x40cm | | | | 215.800 | | |
| 236 | men mờ muối tiêu porcelain | đ/m² | 40x40cm | | | | 229.700 | | |
| 237 | 3060PHUQUY men mờ, porcelain | đ/m² | 30x60cm | | | | 250.000 | | |
| 238 | 3060SAHARA men mờ, porcelain | đ/m² | 30x60cm | | | | 250.000 | | |
| 239 | TAMDAO, PHUSA, THACHNGOC, VENUS, BINHTHUAN men mờ, porcelain | đ/m² | 60x60cm | | | | 233.300 | | |
| 240 | 6060DA004-FP, 6060DA016-FP bóng kính, | đ/m² | 60x60cm | | | | 244.400 | | |
| 241 | DTD8080NAPOLEON003 men mờ, porcelain | đ/m² | 80x80cm | | | | 314.100 | | |
| 242 | 8080NAPOLEON005 bóng kính, porcelain | đ/m² | | | | | | | |
| 243 | DTD8080TRUONGSON003-FP, 8080FANSIPAN006-FP bóng kính, Pocerlain | đ/m² | 80x80cm | | | | 344.500 | | |
| 244 | 100DB016 bóng kính, Pocerlain | đ/m² | 100x100cm | | | | 583.000 | | |
| 245 | 100MARMOL005 bóng kính, Pocerlain | đ/m² | 100x100cm | | | | 572.800 | | |
| 246 | 100VICTORIA005 men mờ đồng chất, Porcelain | đ/m² | 100x100cm | | | | 660.000 | | |
| | ***Gạch lát nền sân vườn*** | | | | | | | | |
| 247 | Porcelain men mờ chống trượt | đ/m² | 40x40cm | | | | 196.300 | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 248 | Porcelain men mờ chống trượt | đ/m$^2$ | 30x60cm | | | | 250.000 | | |
| | ***Gạch ốp tường*** | | | | | | | | |
| 249 | Ceramic men bóng, men mờ | đ/m$^2$ | 30x60cm | | | | 244.400 | | |
| 250 | Ceramic men bóng kháng khuẩn | đ/m$^2$ | 40x80cm | | | | 295.300 | | |
| 251 | 4080GECKO Granite men mờ | đ/m$^2$ | 40x80cm | | | | 328.100 | | |
| 252 | D4080CARARAS, D4080ORCHID | đ/m$^2$ | 40x80cm | | | | 326.600 | | |
| | ***Gạch ốp tường các loại Ceramic men bóng ốp tường*** | | | | | | | | |
| 253 | TL01/03 | đ/m$^2$ | 20x20cm | | | | 177.000 | | |
| 254 | 2540CARARAS001 | đ/m$^2$ | 25x40cm | | | | 147.200 | | |
| 255 | BAOTHACH001, CARARAS002, TAMDAO001 | đ/m$^2$ | 25x40cm | | | | 156.400 | | |
| 256 | 3060CARARAS001 | đ/m$^2$ | 25x40cm | | | | 250.000 | | |
| | ***Gạch trang trí*** | | | | | | | | |
| 257 | 3030MOSAIC | đ/m$^2$ | 30x30cm | | | | 377.800 | | |
| 258 | 1020ROCK Ceramic men mờ | đ/m$^2$ | 10x20cm, | | | | 200.000 | | |
| 259 | 1020COLOUR Ceramic men mờ | đ/m$^2$ | | | | | 362.000 | | |
| 260 | 1530STONE Pocerlain trang trí | đ/m$^2$ | 15x30cm | | | | 545.500 | | |
| 261 | *Gạch hồ bơi, ceramic* | đ/m$^2$ | 20x20cm | | | | 177.000 | | |
| 262 | *Gạch 60x120 Pocerlain* | đ/m$^2$ | 60x120 | | | | 546.297 | | |
| | **Công ty CP Thạch Bàn Miền Trung** | | | | | | | | |
| | **GẠCH ỐP LÁT GRANITE** | | | | | | | | |
| | **GRANY LITE (GSB/GSM)** | | | | | | | | |
| 263 | Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (300x600mm, 600x600mm) | đ/m$^2$ | | | | | 360.185 | | |
| 264 | Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (400x800mm, 800x800mm) | đ/m$^2$ | | | | | 452.778 | | |
| 265 | Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (600x1200mm, 195x1200mm) | đ/m$^2$ | | | | | 526.852 | | |
| 266 | Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (600x1200mm, 195x1200mm) | đ/m$^2$ | | | | | 536.111 | | |
| | **TBGRES/ FOSILI (TGB/FGB/TGM/FGM)** | | | | | | | | |
| 267 | Men mài bóng (300x600mm) | đ/m$^2$ | | | | | 276.852 | | |
| 268 | Men mài bóng (400x800mm) | đ/m$^2$ | | | | | 378.704 | | |
| 269 | Men vi tinh (400x800mm) | đ/m$^2$ | | | | | 406.481 | | |
| 270 | Men mài bóng (600x600mm) | đ/m$^2$ | | | | | 267.593 | | |
| 271 | Men mài bóng (800x800mm) | đ/m$^2$ | | | | | 369.444 | | |
| 272 | Men vi tinh (800x800mm) | đ/m$^2$ | | | | | 406.481 | | |
| | **PORUGIA (PGM)** | | | | | | | | |
| | **Gạch kích thước 300x600mm** | | | | | | | | |
| 273 | Men khô, bề mặt phẳng | đ/m$^2$ | | | | | 276.852 | | |
| 274 | Men khô, bề mặt trang trí hình học | đ/m$^2$ | | | | | 304.630 | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 275 | Men khô, bề mặt dị hình | đ/m$^2$ | | | | | 286.111 | | |
| 276 | Men kim cương | đ/m$^2$ | | | | | 295.370 | | |
| 277 | Men khô sân vườn | đ/m$^2$ | | | | | 406.481 | | |
| | **Gạch kích thước 600x600mm** | | | | | | | | |
| 278 | Men khô, bề mặt phẳng | đ/m$^2$ | | | | | 267.593 | | |
| 279 | Men khô, bề mặt trang trí hình học | đ/m$^2$ | | | | | 304.630 | | |
| 280 | Men khô, bề mặt dị hình | đ/m$^2$ | | | | | 286.111 | | |
| 281 | Men kim cương | đ/m$^2$ | | | | | 295.370 | | |
| 282 | Men khô sân vườn | đ/m$^2$ | | | | | 406.481 | | |
| | **Gạch kích thước 400x800mm** | | | | | | | | |
| 283 | Men khô, bề mặt phẳng | đ/m$^2$ | | | | | 378.704 | | |
| 284 | Men khô, bề mặt trang trí hình học | đ/m$^2$ | | | | | 425.000 | | |
| 285 | Men khô, bề mặt dị hình | đ/m$^2$ | | | | | 397.222 | | |
| 286 | Men kim cương | đ/m$^2$ | | | | | 415.741 | | |
| | **Gạch kích thước 800x800mm** | | | | | | | | |
| 287 | Men khô, bề mặt phẳng | đ/m$^2$ | | | | | 369.444 | | |
| 288 | Men khô, bề mặt trang trí hình học | đ/m$^2$ | | | | | 406.481 | | |
| 289 | Men khô, bề mặt dị hình | đ/m$^2$ | | | | | 378.704 | | |
| 290 | Men kim cương | đ/m$^2$ | | | | | 397.222 | | |
| | **Đá ốp lát tự nhiên (Công ty CP Khải Minh An, 36 Trần Bình Trọng, P. Hải Châu 1, Q. Hải Châu, Đà Nẵng )** | | | | | | | | |
| | **Đá granite** | | QCVN 16:2019/BXD; TCVN | | | | | | |
| 291 | Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1694 | đ/m$^2$ | 5x60x2cm | | | | 686.400 | | |
| 292 | Đá Granite- vàng nhạt- nhám ráp- GVKN #1038 | đ/m$^2$ | 30x60x2cm | | | | 401.500 | | |
| 293 | Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1070 | đ/m$^2$ | 30x60x2cm | | | | 583.000 | | |
| 294 | Đá Granite- vàng- nhám sần- GVB #161 | đ/m$^2$ | 30x60x3cm | | | | 640.200 | | |
| 295 | Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1695 | đ/m$^2$ | 30x60x5cm | | | | 907.500 | | |
| 296 | Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1696 | đ/m$^2$ | 60x60x2cm | | | | 627.000 | | |
| 297 | Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1697 | đ/m$^2$ | 60x120x2cm | | | | 657.800 | | |
| 298 | Đá Granite- vàng- rãnh sọc- GVBKS #1698 | đ/m$^2$ | 15x60x2cm | | | | 779.900 | | |
| 299 | Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1699 | đ/m$^2$ | 5x60x2cm | | | | 404.800 | | |
| 300 | Đá Granite- trắng hạt trung- nhám sần- GTBZSL #1067 | đ/m$^2$ | 30x60x2cm | | | | 328.900 | | |
| 301 | Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1068 | đ/m$^2$ | 30x60x2cm | | | | 328.900 | | |
| 302 | Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1709 | đ/m$^2$ | 30x60x3cm | | | | 437.800 | | |
| 303 | Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1710 | đ/m$^2$ | 30x60x5cm | | | | 612.700 | | |
| 304 | Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1711 | đ/m$^2$ | 60x60x2cm | | | | 344.300 | | |
| 305 | Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1712 | đ/m$^2$ | 60x120x2cm | | | | 360.800 | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 306 | Đá Granite- trắng hạt trung- rãnh sọc- GTKSZSL #1714 | đ/m² | 15x60x 2cm | | | | 499.400 | | |
| 307 | Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #1649 | đ/m² | 5x60x 2cm | | | | 558.800 | | |
| 308 | Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1130 | đ/m² | 30x60x2cm | | | | 474.100 | | |
| 309 | Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám sần- GTBZPM #1713 | đ/m² | 30x60x2cm | | | | 502.700 | | |
| 310 | Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #652 | đ/m² | 30x60x3cm | | | | 448.800 | | |
| 311 | Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1716 | đ/m² | 30x60x 5cm | | | | 834.900 | | |
| 312 | Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1717 | đ/m² | 60x60x2cm | | | | 432.300 | | |
| 313 | Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1718 | đ/m² | 60x120x 2cm | | | | 445.500 | | |
| 314 | Đá Granite- trắng hạt mịn- rãnh sọc- GTKSZPM #1719 | đ/m² | 15x60x 2cm | | | | 655.600 | | |
| 315 | Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1667 | đ/m² | 5x60x 2cm | | | | 539.000 | | |
| 316 | Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1053 | đ/m² | 30x60x 2cm | | | | 460.900 | | |
| 317 | Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1662 | đ/m² | 30x60x 3cm | | | | 500.500 | | |
| 318 | Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1665 | đ/m² | 30x60x 5cm | | | | 817.300 | | |
| 319 | Đá Granite- xám đen- láng mờ- GXMH #1054 | đ/m² | 30x60x 2cm | | | | 596.200 | | |
| 320 | Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1691 | đ/m² | 60x60x 2cm | | | | 823.900 | | |
| 321 | Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1692 | đ/m² | 60x120x 2cm | | | | 823.900 | | |
| 322 | Đá Granite- xám đen- rãnh sọc- GXKKS #1720 | đ/m² | 15x60x 2cm | | | | 603.900 | | |
| 323 | Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1721 | đ/m² | 5x60x 2cm | | | | 606.100 | | |
| 324 | Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #153 | đ/m² | 30x60x 2cm | | | | 600.600 | | |
| 325 | Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1722 | đ/m² | 30x60x 3cm | | | | 771.100 | | |
| 326 | Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1723 | đ/m² | 30x60x 5cm | | | | 1.141.800 | | |
| 327 | Đá Granite- đen- láng mờ- GDMH #1724 | đ/m² | 30x60x 2cm | | | | 678.700 | | |
| 328 | Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1725 | đ/m² | 60x60x 2cm | | | | 1.025.200 | | |
| 329 | Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1726 | đ/m² | 60x120x 2cm | | | | 1.074.700 | | |
| 330 | Đá Granite- đen- rãnh sọc- GDKKS #1727 | đ/m² | 15x60x 2cm | | | | 792.000 | | |
| 331 | Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1730 | đ/m² | 5x60x 2cm | | | | 753.500 | | |
| 332 | Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #134 | đ/m² | 30x60x 2cm | | | | 598.400 | | |
| 333 | Đá Granite- Bazan đen- nhám sần- BZB #1139 | đ/m² | 30x60x 3cm | | | | 613.800 | | |
| 334 | Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #135 | đ/m² | 30x60x 3cm | | | | 682.000 | | |
| 335 | Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1728 | đ/m² | 30x60x 5cm | | | | 951.500 | | |
| 336 | Đá Granite- Bazan đen- láng mờ- BZMH #211 | đ/m² | 30x60x 2cm | | | | 598.400 | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 337 | Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1061 | đ/m² | 60x60x 2cm | | | | 816.200 | | |
| 338 | Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1736 | đ/m² | 60x120x 2cm | | | | 896.500 | | |
| 339 | Đá Granite- Bazan đen- rãnh sọc- BZKKS #1729 | đ/m² | 15x60x 2cm | | | | 795.300 | | |
| 340 | Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #65 | đ/m² | 10x20x 1cm | | | | 217.800 | | |
| 341 | Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1734 | đ/m² | 15x60x 2cm | | | | 405.900 | | |
| 342 | Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1731 | đ/m² | 30x60x 2cm | | | | 405.900 | | |
| 343 | Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #158 | đ/m² | 30x60x 3cm | | | | 499.400 | | |
| 344 | Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1732 | đ/m² | 30x60x 5cm | | | | 631.400 | | |
| 345 | Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1733 | đ/m² | 60x60x 2cm | | | | 486.200 | | |
| 346 | Đá granite- đen tổ ong- cắt bằng- Ghep #624 | đ/m² | ghép que 10x50cm | | | | 435.600 | | |
| 347 | Đá granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1048 | đ/m² | đa quy cách dài 30cm | | | | 325.600 | | |
| 348 | Đá granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #1653 | đ/m² | đa quy cách dài 60cm | | | | 558.800 | | |
| 349 | Đá granite- vàng- nhám ráp- GVKN #1050 | đ/m² | đa quy cách dài 60cm | | | | 500.500 | | |
| 350 | Đá granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1658 | đ/m² | đa quy cách dài 60cm | | | | 539.000 | | |
| 351 | Đá granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1659 | đ/m² | đa quy cách dài 60cm | | | | 466.400 | | |
| 352 | Đá granite- Bazan đen- cắt bằng- BZT #1100 | đ/tấm | thớt tròn D<>40cm | | | | 110.000 | | |
| | **Đá Hoa** | | | | | | | | |
| 353 | Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMV #113 | đ/m² | 7,5x22x 1cm | | | | 251.900 | | |
| 354 | Đá hoa- xanh đậm- bóc lồi- XRT #931 | đ/m² | 10x20x 1,5cm | | | | 223.300 | | |
| 355 | Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #913 | đ/m² | 15x30x 1cm | | | | 251.900 | | |
| 356 | Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMH #1267 | đ/m² | 30x60x 2cm | | | | 489.500 | | |
| 357 | Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #1737 | đ/m² | 60x60x 2cm | | | | 585.200 | | |
| 358 | Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMCV #1735 | đ/m² | 15x30x 1cm | | | | 336.600 | | |
| 359 | Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMC #148 | đ/m² | 30x60x 2cm | | | | 548.900 | | |
| 360 | Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #150 | đ/m² | 30x60x 2cm | | | | 466.400 | | |
| 361 | Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #151 | đ/m² | 30x60x 3cm | | | | 570.900 | | |
| 362 | Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #1751 | đ/m² | 30x60x 5cm | | | | 1.221.000 | | |
| 363 | Đá hoa- xanh đậm- rãnh sọc- XRKS #1744 | đ/m² | 15x60x 2cm | | | | 548.900 | | |
| 364 | Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #21 | đ/m² | 7,5x22x 1cm | | | | 207.900 | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 365 | Đá hoa- trắng- bóc lồi- TST #799 | đ/m² | 10x20x 1,5cm | | | | 199.100 | | |
| 366 | Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #795 | đ/m² | 15x30x 1cm | | | | 231.000 | | |
| 367 | Đá hoa- trắng- láng mờ- TSM #192 | đ/m² | 30x60x 2cm | | | | 278.300 | | |
| 368 | Đá hoa- trắng- láng bóng- TSMB #1740 | đ/m² | 60x60x 2cm | | | | 705.100 | | |
| 369 | Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #64 | đ/m² | 7,5x22x 1cm | | | | 223.300 | | |
| 370 | Đá hoa- vàng- bóc lồi- VKT #62 | đ/m² | 10x20x 1,5cm | | | | 237.600 | | |
| 371 | Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #862 | đ/m² | 15x30x 1cm | | | | 231.000 | | |
| 372 | Đá hoa- vàng- láng mờ- VKM #1739 | đ/m² | 30x60x 2cm | | | | 477.400 | | |
| 373 | Đá hoa- vàng- láng bóng- VKMB #1738 | đ/m² | 60x60x 2cm | | | | 705.100 | | |
| 374 | Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #115 | đ/m² | 7,5x22x 1cm | | | | 251.900 | | |
| 375 | Đá hoa- xám đen- bóc lồi- DKT #63 | đ/m² | 10x20x 1,5cm | | | | 206.800 | | |
| 376 | Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #1118 | đ/m² | 15x30x 1cm | | | | 267.300 | | |
| 377 | Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKM #206 | đ/m² | 30x60x 2cm | | | | 385.000 | | |
| 378 | Đá hoa- xám đen- láng bóng- DKMB #1752 | đ/m² | 60x60x 2cm | | | | 705.100 | | |
| 379 | Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKMCV #1012 | đ/m² | 15x30x 1cm | | | | 352.000 | | |
| 380 | Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKPC #120 | đ/m² | 30x60x 2cm | | | | 594.000 | | |
| 381 | Đá hoa- xám đen- nhám sần- DKB #152 | đ/m² | 30x60x 2cm | | | | 364.100 | | |
| 382 | Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #27 | đ/m² | 7,5x22x 1cm | | | | 242.000 | | |
| 383 | Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #414 | đ/m² | 15x30x 1cm | | | | 249.700 | | |
| 384 | Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #190 | đ/m² | 30x60x 1cm | | | | 249.700 | | |
| 385 | Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #1745 | đ/m² | 30x60x 2cm | | | | 381.700 | | |
| 386 | Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #74 | đ/m² | 7,5x22x 1cm | | | | 200.200 | | |
| 387 | Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #419 | đ/m² | 15x30x 1cm | | | | 200.200 | | |
| 388 | Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #202 | đ/m² | 30x60x 1cm | | | | 215.600 | | |
| 389 | Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #1747 | đ/m² | 30x60x 2cm | | | | 348.700 | | |
| 390 | Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #1746 | đ/m² | 60x60x 2cm | | | | 446.600 | | |
| 391 | Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #20 | đ/m² | 7,5x22x 1cm | | | | 456.500 | | |
| 392 | Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #107 | đ/m² | 15x30x 1cm | | | | 456.500 | | |
| 393 | Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #201 | đ/m² | 30x60x 2cm | | | | 855.800 | | |
| 394 | Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #1748 | đ/m² | 60x60x 2cm | | | | 1.259.500 | | |
| 395 | Đá hoa- vàng nhạt- bóc phẳng- GHEP #275 | đ/m² | ghép que 10x50cm | | | | 217.800 | | |
| 396 | Đá hoa- xám đen- bóc phẳng- GHEP #276 | đ/m² | ghép que 10x50cm | | | | 217.800 | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 397 | Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMV #1478 | đ/m² | đa quy cách dài 30cm | | | | 321.200 | | |
| 398 | Đá hoa- trắng- láng mờ- TSM #1480 | đ/m² | đa quy cách dài 30cm | | | | 287.100 | | |
| 399 | Đá hoa- xám- láng mờ- XAM #56 | đ/m² | đa quy cách dài 30cm | | | | 308.000 | | |
| 400 | Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #1472 | đ/m² | đa quy cách dài 30cm | | | | 539.000 | | |
| 401 | Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #1045 | đ/m² | đa quy cách dài 60cm | | | | 338.800 | | |
| 402 | Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #1044 | đ/m² | đa quy cách dài 60cm | | | | 683.100 | | |
| 403 | Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKPC #1474 | đ/m² | đa quy cách dài 60cm | | | | 662.200 | | |
| 404 | Đá hoa- trắng- nhám mịn- Soi #178 (bao 18kg) | đ/bao | sỏi quay 2x3cm | | | | 57.200 | | |
| 405 | Đá hoa- xám đen- nhám mịn- Soi #180 (bao 18kg) | đ/bao | sỏi quay 2x3cm | | | | 57.200 | | |
| 406 | Đá hoa- vàng nhạt- nhám mịn- Soi #181 (bao 18kg) | đ/bao | sỏi quay 2x3cm | | | | 57.200 | | |
| 407 | Đá hoa- trắng- láng mờ- Mosaic #1754 | đ/m² | mosaic 23x23mm | | | | 852.500 | | |
| 408 | Đá hoa- xám đen- láng mờ- Mosaic #1755 | đ/m² | mosaic 23x23mm | | | | 883.300 | | |
| 409 | Đá hoa- vàng socola- láng mờ- Mosaic #1756 | đ/m² | mosaic 23x23mm | | | | 1.025.200 | | |
| 410 | Đá hoa- trắng- láng mờ- Mosaic #1757 | đ/m² | mosaic 48x48mm | | | | 789.800 | | |
| 411 | Đá hoa- xám đen- láng mờ- Mosaic #1758 | đ/m² | mosaic 48x48mm | | | | 883.300 | | |
| 412 | Đá hoa- vàng socola- láng mờ- Mosaic #1759 | đ/m² | mosaic 48x48mm | | | | 1.025.200 | | |
| 413 | Đá hoa- trắng- láng mờ- Mosaic #220 | đ/m² | mosaic sỏi dẹp | | | | 513.700 | | |
| 414 | Đá hoa- xám đen- láng mờ- Mosaic #224 | đ/m² | mosaic sỏi dẹp | | | | 585.200 | | |
| 415 | Đá hoa- vàng socola- láng mờ- Mosaic #225 | đ/m² | mosaic sỏi dẹp | | | | 753.500 | | |
| 416 | Đá hoa- trắng- láng mờ- Mosaic #251 | đ/m² | mosaic que gãy | | | | 540.100 | | |
| 417 | Đá hoa- xám đen- láng mờ- Mosaic #238 | đ/m² | mosaic que gãy | | | | 669.900 | | |
| 418 | Đá hoa- vàng socola- láng mờ- Mosaic #236 | đ/m² | mosaic que gãy | | | | 843.700 | | |
| | **Đá Sa Thạch (Thạch Anh)** | | | | | | | | |
| 419 | Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #137 | đ/m² | 5x60x 2cm | | | | 503.800 | | |
| 420 | Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #167 | đ/m² | 30x60x 2cm | | | | 404.800 | | |
| 421 | Đá sa thạch- xám xanh- nhám sần- XSB #125 | đ/m² | 30x60x 2cm | | | | 430.100 | | |
| 422 | Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #168 | đ/m² | 30x60x 3cm | | | | 563.200 | | |
| 423 | Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #1750 | đ/m² | 30x60x 5cm | | | | 962.500 | | |
| 424 | Đá sa thạch- xám xanh- láng mờ- XSMH #215 | đ/m² | 30x60x 2cm | | | | 469.700 | | |
| 425 | Đá sa thạch- xám xanh- rãnh sọc- XSKKS #172 | đ/m² | 15x60x 2cm | | | | 466.400 | | |
| 426 | Đá sa thạch- xanh xám- nhám ráp- XSK #1471 | đ/m² | đa quy cách dài 60cm | | | | 490.600 | | |
| | **Đá Phiến** | | | | | | | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 427 | Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDT #36 | đ/m² | 10x20x 1cm | | | | 139.700 | | |
| 428 | Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #901 | đ/m² | 15x30x 1cm | | | | 139.700 | | |
| 429 | Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1629 | đ/m² | 30x60x 1,5cm | | | | 259.600 | | |
| 430 | Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #903 | đ/m² | 30x60x 2cm | | | | 278.300 | | |
| 431 | Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1749 | đ/m² | 30x60x 5cm | | | | 667.700 | | |
| 432 | Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- Ghep #165 | đ/m² | ghép que 10x50cm | | | | 269.500 | | |
| 433 | Đá phiến- phối vàng nhạt + xám đen- bóc phẳng- GHEP #278 | đ/m² | ghép que 10x50cm | | | | 217.800 | | |
| 434 | Đá phiến- phối xám đen + nâu vàng- bóc phẳng- GHEP #984 | đ/m² | ghép que 10x50cm | | | | 282.700 | | |
| 435 | Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1479 | đ/m² | đa quy cách dài 30cm | | | | 226.600 | | |
| 436 | Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1475 | đ/m² | đa quy cách dài 60cm | | | | 353.100 | | |
| 437 | Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDC #897 | đ/bao | chẻ lát D<>20cm | | | | 48.400 | | |
| 438 | Đá phiến- vàng đất- bóc phẳng- VDC #836 | đ/bao | chẻ lát D<>20cm | | | | 58.300 | | |
| 439 | Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDBI #164 | đ/bao | que gãy dài <>25cm | | | | 71.500 | | |
| | **Gạch bê tông tự chèn (Sản phẩm của Cty CP ĐTXD BK Green)** | | | | | | | | |
| 440 | gạch giả đá | đ/m2 | 125x250x60mm | | 291.000 | | | | |
| 441 | gạch lục giác hoa văn | đ/m2 | cạnh 155mm | | 291.000 | | | | |
| 442 | gạch lục giác 3D | đ/m2 | cạnh 150mm | | 273.000 | | | | |
| 443 | gạch lục giác vân da bưởi | đ/m2 | cạnh 93mm | | 291.000 | | | | |
| 444 | gạch tổ hợp (gồm 4 viên góc và 01 viên giữa) | đ/m2 | góc 250x250x60, hoa giữa 300x300x60 | | 291.000 | | | | |
| **L** | **NGÓI LỢP** | | | | | | | | |
| | **Ngói Đồng Tâm (Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm CN Quảng Nam)** | | | | | | | | |
| 445 | Ngói lợp | đ/v | | | | | 18.951 | | |
| 446 | Ngói rìa | đ/v | | | | | 29.700 | | |
| 447 | Ngói nóc có gờ | đ/v | | | | | 29.700 | | |
| 448 | Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ | đ/v | | | | | 46.200 | | |
| 449 | Ngói đuôi (cuối mái) | đ/v | | | | | 46.200 | | |
| 450 | Ngói ốp cuối rìa | đ/v | | | | | 46.200 | | |
| 451 | Ngói chạc 2 (L phải / L trái) | đ/v | | | | | 53.900 | | |
| 452 | Ngói chạc ba | đ/v | | | | | 53.900 | | |
| 453 | Ngói chạc tư | đ/v | | | | | 53.900 | | |
| 454 | Ngói chữ T | đ/v | | | | | 53.900 | | |
| 455 | Ngói nóc có gờ có giá gắn ống | đ/v | | | | | 220.000 | | |
| 456 | Ngói lợp có giá gắn ống | đ/v | | | | | 220.000 | | |
| 457 | Ngói chạc 3 có giá gắn ống | đ/v | | | | | 220.000 | | |
| 458 | Ngói chạc 4 có giá gắn ống | đ/v | | | | | 220.000 | | |
| **M** | **TẤM LỢP** | | | | | | | | |
| | **Tôn Pomina ( Giá bán tại điểm bán hàng, có khoảng 20 điểm bán hàng phủ đều trên toàn tỉnh)(*)** | | | | | | | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tôn lạnh phủ AF, TCT G550, rộng 1,2m (ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015) | | | | | | | | |
| 459 | AZ70 dày 0.25 | đ/m | | | | | 67.773 | | |
| 460 | AZ70 dày 0.30 | đ/m | | | | | 72.413 | | |
| 461 | AZ100 dày 0.35 | đ/m | | | | | 88.004 | | |
| 462 | AZ100 dày 0.40 | đ/m | | | | | 98.608 | | |
| 463 | AZ100 dày 0.45 | đ/m | | | | | 107.784 | | |
| 464 | AZ100 dày 0.50 | đ/m | | | | | 116.034 | | |
| 465 | AZ100 dày 0.55 | đ/m | | | | | 124.042 | | |
| | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát, TCT G550, rộng 1,2m (ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015) | | | | | | | | |
| 466 | Dày 0.40 | đ/m | | | | | 100.343 | | |
| 467 | Dày 0.45 | đ/m | | | | | 109.759 | | |
| 468 | Dày 0.50 | đ/m | | | | | 118.239 | | |
| 469 | Dày 0.55 | đ/m | | | | | 126.482 | | |
| 470 | Dày 0.60 | đ/m | | | | | 136.931 | | |
| | Tôn lạnh màu, APT G550, rộng 1,2m (JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15) | | | | | | | | |
| 471 | AZ050 17/05: 0.25mm | đ/m | | | | | 75.409 | | |
| 472 | AZ050 17/05: 0.30mm | đ/m | | | | | 81.494 | | |
| 473 | AZ050 17/05: 0.35mm | đ/m | | | | | 94.268 | | |
| 474 | AZ050 17/05: 0.40mm | đ/m | | | | | 104.354 | | |
| 475 | AZ050 17/05: 0.45mm | đ/m | | | | | 114.158 | | |
| 476 | AZ050 17/05: 0.50mm | đ/m | | | | | 123.492 | | |
| 477 | AZ050 17/05: 0.60mm | đ/m | | | | | 143.415 | | |
| | Tôn lạnh màu Solar, APT G550, rộng 1,2m (JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15) | | | | | | | | |
| 478 | AZ100 22/10: 0.40mm | đ/m | | | | | 111.340 | | |
| 479 | AZ100 22/10: 0.45mm | đ/m | | | | | 122.614 | | |
| 480 | AZ100 22/10: 0.50mm | đ/m | | | | | 131.283 | | |
| 481 | AZ100 22/10: 0.55mm | đ/m | | | | | 141.382 | | |
| | Tôn lạnh màu ShieldViet, APT G550, rộng 1,2m (JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15) | | | | | | | | |
| 482 | AZ150 25/10: 0.40mm | đ/m | | | | | 120.611 | | |
| 483 | AZ150 25/10: 0.45mm | đ/m | | | | | 131.736 | | |
| 484 | AZ150 25/10: 0.50mm | đ/m | | | | | 141.920 | | |
| 485 | AZ150 25/10: 0.55mm | đ/m | | | | | 151.235 | | |
| 486 | AZ150 25/10: 0.60mm | đ/m | | | | | 164.644 | | |
| **N** | **GỖ, CỐT PHA** | | | | | | | | |
| 487 | Nhóm 3 (Chò chỉ, Chò chai) | đ/$m^3$ | | | | | 12.000.000 | | |
| 488 | Nhóm 4 (Gội, Sến) | đ/$m^3$ | | | | | 11.454.545 | | |
| 489 | Nhóm 5 | đ/$m^3$ | | | | | 10.000.000 | | |
| 490 | Nhóm 6 | đ/$m^3$ | | | | | 9.181.818 | | |
| 491 | Nhóm 7-8 (cốt pha) | đ/$m^3$ | | | | | 5.454.545 | | |
| 492 | Cốt pha phim (ván ép), 18 mm | đ/m2 | | | | | 163.636 | | |
| 493 | Cây chống (bạch đàn), L=4 m | đ/cây | | | | | 45.455 | | |
| **O** | **THÉP CÁC LOẠI** | | | | | | | | |
| | **Thép Việt Mỹ - VAS** | | | | | | | | |
| 494 | Thép cuộn ø6, ø8 | đ/kg | | | 16.200 | | | | |
| 495 | D10 thanh vằn, GR40-V | đ/kg | | | 16.300 | | | | |
| 496 | D10 thanh vằn, CB400-V | đ/kg | | | 16.500 | | | | |
| 497 | D10 thanh vằn, CB500-V | đ/kg | | | 16.600 | | | | |
| 498 | D16 thanh vằn, GR40-V | đ/kg | | | 16.150 | | | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 499 | D12-D20 thanh vằn, CB300-V | đ/kg | | | 16.150 | | | | |
| 500 | D12-D32 thanh vằn, CB400-V | đ/kg | | | 16.350 | | | | |
| 501 | D12-D32 thanh vằn, CB500-V | đ/kg | | | 16.450 | | | | |
| | **Thép Hòa Phát** | | | | | | | | |
| | *giá tháng 4, 5* | | | | | | | | |
| 502 | Thép cuộn ø6, ø8, ø10, ø12 | đ/kg | | (hàng giao tại kho nhà máy thép Hòa Phát D.Quất) | | 16.250 | | | |
| 503 | Thép cuộn ø8 vằn | đ/kg | | | | 16.300 | | | |
| 504 | ø10 GR40/CB300V | đ/kg | | | | 16.300 | | | |
| 505 | ø12 GR40/CB300V | đ/kg | | | | 16.200 | | | |
| 506 | ø13 ÷ ø22 GR40/CB300V | đ/kg | | | | 16.150 | | | |
| 507 | ø10 GR60/CB400V/CB500V | đ/kg | | | | 16.500 | | | |
| 508 | ø12 GR60/CB400V/CB500V | đ/kg | | | | 16.400 | | | |
| 509 | ø13÷ø32 -nt- | đ/kg | | | | 16.350 | | | |
| 510 | ø36 GR60/CB400V/CB500V | đ/kg | | | | 16.550 | | | |
| 511 | ø40 GR60/CB400V/CB500V | đ/kg | | | | 16.750 | | | |
| | *giá tháng 6* | | | | | | | | |
| 512 | Thép cuộn ø6, ø8, ø10, ø12 | đ/kg | | | 15.150 | | | | |
| 513 | Thép cuộn ø8 vằn | đ/kg | | | 15.200 | | | | |
| 514 | ø10 ÷ ø22 GR40/CB300V | đ/kg | | | 15.700 | | | | |
| 515 | ø10÷ø32 GR60/CB400V/CB500V | đ/kg | | | 15.900 | | | | |
| 516 | ø36 GR60/CB400V/CB500V | đ/kg | | | 16.100 | | | | |
| 517 | ø40 GR60/CB400V/CB500V | đ/kg | | | 16.300 | | | | |
| | **Ống thép (Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam)** | | | | | | | | |
| | **Ống thép đen (tròn, hộp)** | | | | | | | | không bao gồm chi phí bốc xếp |
| 518 | ĐKDN 10÷100, d=1-1,5 | đ/kg | | | | | 27.700 | | |
| 519 | ĐKDN 10÷100, d=1,6-1,9 | đ/kg | | | | | 26.900 | | |
| 520 | ĐKDN 10÷100, d=2÷5,4 | đ/kg | | | | | 26.600 | | |
| 521 | ĐKDN 10÷100, d=5,5÷6,35 | đ/kg | | | | | 26.600 | | |
| 522 | ĐKDN 10÷100, d> 6,35 | đ/kg | | | | | 26.800 | | |
| 523 | ĐKDN 125÷200, d=3,4-8,2 | đ/kg | | | | | 27.000 | | |
| 524 | ĐKDN 125÷200, d> 8,2 | đ/kg | | | | | 27.600 | | |
| | **Ống tôn kẽm (tròn, cuông hộp)** | | | | | | | | |
| 525 | ĐKDN 10÷200, d=1-2,3 | đ/kg | | | | | 27.900 | | |
| | **Ống thép mạ kẽm nhúng nóng** | | | | | | | | |
| 526 | ĐKDN 10÷32, d=1,6-1,9 | đ/kg | | | | | 33.800 | | |
| 527 | ĐKDN 10÷32, d>2 | đ/kg | | | | | 33.000 | | |
| 528 | ĐKDN 40÷100, d=1,6-1,9 | đ/kg | | | | | 33.600 | | |
| 529 | ĐKDN 40÷100, d=2,0-5,4 | đ/kg | | | | | 32.800 | | |
| 530 | ĐKDN 40÷100, d>5,4 | đ/kg | | | | | 32.800 | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 531 | ĐKDN 125÷200, d=3,4-8,2 | đ/kg | | | | | 33.200 | | |
| 532 | ĐKDN 125÷200, d> 8,2 | đ/kg | | | | | 33.800 | | |
| **P** | **CỬA CÁC LOẠI** | | | | | | | | |
| | **Sản phẩm của Công ty CP Việt Séc** | | | | | | | | |
| | *Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng thanh profile SHIDE (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí GQ)* | | | | | | | | |
| 533 | Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m) | đ/m² | | | | | 2.203.609 | | Giá đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn chỉnh. Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 300.000 - Kính 6.38mm film sữa: 400.000 - Kính 8.38mm trắng: 420.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen: 500.000 - Kính 5mm mờ: 70.000 - Kính trắng CL 8mm: 300.000 - Kính trắng CL 10mm: 500.000 - Kính trắng CL 12mm: 700.000 - Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 650.000 đồng/đ/m² |
| 534 | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ | đ/m² | | | | | 2.613.098 | | |
| 535 | Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới | đ/m² | | | | | 3.316.642 | | |
| 536 | Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập | đ/m² | | | | | 4.140.165 | | |
| 537 | Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chìa | đ/m² | | | | | 4.064.911 | | |
| 538 | Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06 bản lề 3D, bộ khóa chìa , chốt cánh phụ K15 trên dưới | đ/m² | | | | | 4.286.961 | | |
| 539 | Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.6m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ | đ/m² | | | | | 3.760.721 | | |
| | *Cửa nhôm cao cấp VIETSEC WINDOW dùng thanh profile Vietsec màu trắng hoặc màu ghi (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)* | | | | | | | | |
| 540 | Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. | đ/m² | | | | | 2.852.594 | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 541 | Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ | đ/m² | | | | | 4.450.461 | | Giá chênh lệch so với kính trắng CL8mm: - Kính 6.38mm trắng = Kính Trắng CL 8mm - Kính 6.38mm film sữa: 100.000 - Kính 8.38mm trắng: 120.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen, sữa: 200.000 - Kính 10.38mm trắng: 350.000 - Kính trắng CL 10mm: 200.000 - Kính trắng CL 12mm: 400.000 - Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 350.000 đồng/m2 -Kính hộp Cl 28mm ( CL8+12+CL8mm): ( khổ kính lớn): 4.000.000 - Kính hộp Cl 24mm ( CL6+12+CL6mm): 1.320.000 -Kính hộp Cl 22mm ( CL5+12+CL5m |
| 542 | Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm, Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ | đ/m² | | | | | 4.950.586 | | |
| 543 | Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm, Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ | đ/m² | | | | | 5.680.884 | | |
| 544 | Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm), Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm, Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ | đ/m² | | | | | 5.301.144 | | |
| 545 | Cửa đi 2 cánh mở quay ( KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ | đ/m² | | | | | 5.111.020 | | |
| 546 | Cửa đi 2 cánh mở quay ( KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm lá sách nhôm dày 1.2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ | đ/m² | | | | | 6.412.272 | | |
| 547 | Cửa đi 2 cánh mở trượt ( KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ | đ/m² | | | | | 4.857.029 | | |
| 548 | Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 vách cố định ( KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ | đ/m² | | | | | 3.898.627 | | |
| 549 | Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 vách cố định (KT:3200x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ | đ/m² | | | | | 3.672.828 | | |
| 550 | Cửa đi 4 cánh xếp trượt (KT: 3200x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.5-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ | đ/m² | | | | | 5.877.673 | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 551 | Vách kính mặt dựng khung xương nổi hệ 65 dày 2,5mm (kt 3000x3000) Kính trắng Việt-Nhật CL 8mm | đ/m² | | | | | 5.812.434 | | m): 1.200.000 |
| 552 | Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Sử dụng hệ nẹp sập đế nhôm 38 Kính trắng cường lực 8mm. | đ/m² | | | | | 1.592.640 | | |
| 553 | Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Chôn U inox âm tường Kính trắng cường lực 8mm. | đ/m² | | | | | 1.919.782 | | |
| 554 | Cửa đi 2 cánh bản lề sàn (KT:2200x2400mm) Kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện đồng bộ | đ/m² | | | | | 5.977.197 | | |
| 555 | Cửa đi 1 cánh bản lề sàn (KT:1000x2400mm) Kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện đồng bộ | đ/m² | | | | | 6.483.311 | | |
| 556 | Cửa đi 2 cánh bản lề sàn có khung nhôm (KT:1800x2400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec dày trung bình 2mm Kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện đồng bộ Kinlong | đ/m² | | | | | 6.689.818 | | |
| | *Cửa gỗ công nghiệp HDF* | | | | | | | | |
| 557 | Cánh rỗng, khung xương gỗ tự nhiên, ngoài ốp ván HDF 3mm phủ veneer - Sơn PU hoàn thiện | đ/m² | | | | | 2.128.000 | | |
| 558 | Cánh rỗng, khung xương gỗ tự nhiên, ngoài ốp ván HDF 3mm giả vân gỗ - Sơn PU hoàn thiện | đ/m² | | | | | 2.021.000 | | |
| 559 | Khung bao tường gỗ Thông tự nhiên 110mm - dày 40mm | đ/md | | | | | 566.000 | | |
| 560 | Khung bao tường gỗ Thông tự nhiên 220mm - dày 40mm | đ/md | | | | | 1.084.000 | | |
| 561 | Chỉ nẹp khung bao gỗ thông 12*45mm | đ/md | | | | | 126.000 | | |
| | *Cửa gỗ công nghiệp MDF kháng ẩm phủ veneer* | | | | | | | | |
| 562 | Cánh cửa bên ngoài ôp ván MDF 9mm kháng ẩm phủ verneer, bên trong khung xương gỗ tự nhiên kết hợp bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt. Sơn PU hoàn thiện. | đ/m² | | | | | 3.941.000 | | |
| 563 | Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 110mm - dày 40mm | đ/md | | | | | 725.000 | | |
| 564 | Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 220mm - dày 40mm | đ/md | | | | | 1.366.000 | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 565 | Chỉ nẹp khung bao gỗ Sồi, kiềng kiềng, chò 12*60mm | đ/md | | | | | 183.000 | | |
| | *Cửa Gỗ Xoan Đào* | | | | | | | | |
| 566 | Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện | đ/m² | | | | | 4.009.000 | | |
| 567 | Khung bao tường gỗ Xoan Đào tự nhiên 110mm - dày 40mm | đ/md | | | | | 542.000 | | |
| 568 | Khung bao tường gỗ Xoan Đào tự nhiên 220mm - dày 40mm | đ/md | | | | | 1.002.000 | | |
| 569 | Chỉ nẹp khung bao gỗ Xoan Đào tự nhiên 12*60mm | đ/md | | | | | 134.000 | | |
| | *Gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên* | | | | | | | | |
| 570 | Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện | đ/m² | | | | | 4.155.000 | | |
| 571 | Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 110mm - dày 40mm | đ/md | | | | | 558.000 | | |
| 572 | Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 220mm - dày 40mm | đ/md | | | | | 1.051.000 | | |
| 573 | Chỉ nẹp khung bao gỗ Sồi, kiềng kiềng, chò 12*60mm | đ/md | | | | | 141.000 | | |
| | *Gỗ walnut tự nhiên* | | | | | | | | |
| 574 | Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện | đ/m² | | | | | 4.571.000 | | |
| 575 | Khung bao tường gỗ walnut tự nhiên 110mm - dày 40mm | đ/md | | | | | 613.000 | | |
| 576 | Khung bao tường gỗ walnut tự nhiên 220mm - dày 40mm | đ/md | | | | | 1.155.000 | | |
| 577 | Chỉ nẹp khung bao gỗ walnut 12*60mm | đ/md | | | | | 154.000 | | |
| | *Cửa gỗ Chống cháy ( 900*2200): Cánh cửa dày 50mm, khung xương gỗ tự nhiên, bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt, 02 tấm chống cháy 5mm, ngoài cùng ốp ván dày 3mm phủ verneer, roăn ngăn khói.* | | | | | | | | |
| 578 | 60 phút | đ/m² | | | | | 6.366.000 | | |
| 579 | 120 phút | đ/m² | | | | | 6.920.000 | | |
| | **Sản phẩm của Công ty Nhôm Việt Pháp Shal Nhà máy Nhôm Việt Pháp** | | | | | | | | Giá đã bao gồm phụ kiện, lắp đặt hoàn thiện. Giá áp dụng tại các trung tâm huyện, thị trấn, thị xã, thành phố |
| | **Cửa đi, cửa sổ vách nhôm kính Gioăng EPDM và phụ kiện Kinlong/Draho hoặc tương đương. Kính cường lực dày 5mm** | | | | | | | | |
| | hệ nhôm cao cấp **Adamas XF** | | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012 | | | | | | giá chênh lệch màu xám đá: 41.000 đ/m², màu |
| 580 | Vách cố định hệ (< 1m2) | đ/m² | | | | | 1.775.100 | | |
| 581 | Vách cố định hệ (> 1m2) | đ/m² | | | | | 1.309.000 | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 582 | Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh (< 1 m2) | đ/m² | | | | | 3.227.000 | | vân gỗ: 235.000 đ/m² kính cường lực: 8mm: 129.500đ/m², 10mm:273.000đ/m², kính dán an toàn: 6.38mm: 172.600đ/m² 8.38mm:302.100 đ/m² 10.38mm: 417.200đ/m² |
| 583 | Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh (> 1m2) | đ/m² | | | | | 2.515.300 | | |
| 584 | Cửa sổ mở quay 2 cánh (< 1.8 m2) | đ/m² | | | | | 3.151.800 | | |
| 585 | Cửa sổ mở quay 2 cánh (> 1.8 m2) | đ/m² | | | | | 2.718.300 | | |
| 586 | Cửa sổ mở lùa 2 cánh hệ 93 (< 1.5 m2) | đ/m² | | | | | 2.595.200 | | |
| 587 | Cửa sổ mở lùa 2 cánh hệ 93 (> 1.5 m2) | đ/m² | | | | | 2.100.000 | | |
| 588 | Cửa đi mở quay 1 cánh (<1.8 m2) | đ/m² | | | | | 3.206.600 | | |
| 589 | Cửa đi mở quay 1 cánh ( > 1.8 m2) | đ/m² | | | | | 2.701.700 | | |
| 590 | Cửa đi mở quay 2 cánh ( < 3 m2) | đ/m² | | | | | 3.293.900 | | |
| 591 | Cửa đi mở quay 2 cánh ( > 3 m2) | đ/m² | | | | | 2.494.400 | | |
| 592 | Cửa đi mở quay 4 cánh ( < 8 m2) | đ/m² | | | | | 2.894.800 | | |
| 593 | Cửa đi mở quay 4 cánh ( > 8m2) | đ/m² | | | | | 2.492.400 | | |
| 594 | Cửa đi mở lùa 4 cánh hệ 93 ( < 5m2) | đ/m² | | | | | 2.110.000 | | |
| 595 | Cửa đi mở lùa 4 cánh hệ 93 ( > 5m2) | đ/m² | | | | | 1.753.800 | | |
| 596 | Cửa đi 2 cánh lùa 93 ( < 3m2) | đ/m² | | | | | 2.282.600 | | |
| 597 | Cửa đi 2 cánh lùa 93 ( > 3m2) | đ/m² | | | | | 1.870.300 | | |
| | hệ nhôm cao cấp **Adamas EC** | | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012 | | | | | | |
| 598 | Vách cố định hệ ( < 1m2) | đ/m² | | | | | 1.532.600 | | |
| 599 | Vách cố định hệ ( > 1m2) | đ/m² | | | | | 1.130.200 | | |
| 600 | Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh ( < 1 m2) | đ/m² | | | | | 2.786.200 | | |
| 601 | Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh ( > 1m2) | đ/m² | | | | | 2.171.700 | | |
| 602 | Cửa sổ mở quay 2 cánh ( < 1.8 m2) | đ/m² | | | | | 2.721.300 | | |
| 603 | Cửa sổ mở quay 2 cánh ( > 1.8 m2) | đ/m² | | | | | 2.347.000 | | |
| 604 | Cửa sổ mở lùa 2 cánh ( < 1.5 m2) | đ/m² | | | | | 2.240.700 | | |
| 605 | Cửa sổ mở lùa 2 cánh ( > 1.5 m2) | đ/m² | | | | | 1.813.200 | | |
| 606 | Cửa đi mở quay 1 cánh ( < 1.8 m2) | đ/m² | | | | | 2.768.600 | | |
| 607 | Cửa đi mở quay 1 cánh ( > 1.8 m2) | đ/m² | | | | | 2.332.700 | | |
| 608 | Cửa đi mở quay 2 cánh ( < 3 m2) | đ/m² | | | | | 2.844.000 | | |
| 609 | Cửa đi mở quay 2 cánh ( > 3 m2) | đ/m² | | | | | 2.153.700 | | |
| 610 | Cửa đi mở quay 4 cánh ( < 8 m2) | đ/m² | | | | | 2.499.400 | | |
| 611 | Cửa đi mở quay 4 cánh ( > 8m2) | đ/m² | | | | | 2.152.000 | | |
| 612 | Cửa đi mở lùa 2 cánh ( < 3m2) | đ/m² | | | | | 1.970.800 | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 613 | Cửa đi mở lùa 2 cánh ( > 3m2) | đ/m² | | | | | 1.614.800 | | |
| 614 | Cửa đi mở lùa 4 cánh ( < 5m2) | đ/m² | | | | | 1.821.800 | | |
| 615 | Cửa đi mở lùa 4 cánh ( > 5m2) | đ/m² | | | | | 1.514.200 | | |
| | hệ nhôm cao cấp **Adamas 55** | | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012 | | | | | | |
| 616 | Vách cố định hệ ( < 1m2) | đ/m² | | | | | 1.342.800 | | |
| 617 | Vách cố định hệ ( > 1m2) | đ/m² | | | | | 990.200 | | |
| 618 | Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh ( < 1 m2) | đ/m² | | | | | 2.441.100 | | |
| 619 | Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh ( > 1m2) | đ/m² | | | | | 1.902.800 | | |
| 620 | Cửa sổ mở quay 2 cánh ( < 1.8 m2) | đ/m² | | | | | 2.384.200 | | |
| 621 | Cửa sổ mở quay 2 cánh ( > 1.8 m2) | đ/m² | | | | | 2.056.300 | | |
| 622 | Cửa sổ mở lùa 2 cánh ( < 1.5 m2) | đ/m² | | | | | 1.963.200 | | |
| 623 | Cửa sổ mở lùa 2 cánh ( > 1.5 m2) | đ/m² | | | | | 1.588.600 | | |
| | | | | | | | | | |
| 624 | Cửa đi mở quay 1 cánh ( < 1.8 m2) | đ/m² | | | | | 2.425.700 | | |
| 625 | Cửa đi mở quay 1 cánh ( > 1.8 m2) | đ/m² | | | | | 2.043.800 | | |
| 626 | Cửa đi mở quay 2 cánh ( < 3 m2) | đ/m² | | | | | 2.491.700 | | |
| 627 | Cửa đi mở quay 2 cánh ( > 3 m2) | đ/m² | | | | | 1.886.900 | | |
| 628 | Cửa đi mở quay 4 cánh ( < 8 m2) | đ/m² | | | | | 2.189.800 | | |
| 629 | Cửa đi mở quay 4 cánh ( > 8m2) | đ/m² | | | | | 1.885.400 | | |
| 630 | Cửa đi mở lùa 2 cánh ( < 3m2) | đ/m² | | | | | 1.726.700 | | |
| 631 | Cửa đi mở lùa 2 cánh ( > 3m2) | đ/m² | | | | | 1.414.800 | | |
| 632 | Cửa đi mở lùa 4 cánh ( < 5m2) | đ/m² | | | | | 1.596.200 | | |
| 633 | Cửa đi mở lùa 4 cánh ( > 5m2) | đ/m² | | | | | 1.326.700 | | |
| | hệ nhôm cao cấp **Adamas Mặt dựng** | | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012 | | | | | | |
| 634 | Vách mặt dựng dầu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất | đ/m² | | | | | 2.960.700 | | |
| 635 | Vách mặt dựng lộ đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất | đ/m² | | | | | 3.147.900 | | |
| 636 | Phụ trội các loại cửa dùng kính cường lực 10mm | đ/m² | | | | | 273.300 | | |
| | hệ nhôm cao cấp **Adamas Thủy lực**. | đ/m² | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012 | | | | | | |
| 637 | Cửa 1 cánh | đ/m² | | | | | 3.959.200 | | |
| 638 | Cửa 2 cánh | đ/m² | | | | | 3.827.300 | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 639 | Phụ trội dùng kính hộp 21mm | đ/m² | | | | | 940.000 | | |
| 640 | Phụ trội với màu xám đá | đ/m² | | | | | 41.000 | | |
| 641 | Phụ trội với màu vân gỗ | đ/m² | | | | | 235.000 | | |
| | hệ nhôm cao cấp **Adamas Eco Plus** | | Quy chuân QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012 | | | | | | |
| 642 | Vách cố định hệ ( < 1m2) | đ/m² | | | | | 1.444.100 | | |
| 643 | Vách cố định hệ ( > 1m2) | đ/m² | | | | | 1.064.900 | | |
| 644 | Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh ( < 1 m2) | đ/m² | | | | | 2.625.200 | | |
| 645 | Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh ( > 1m2) | đ/m² | | | | | 2.046.200 | | |
| 646 | Cửa sổ mở quay 2 cánh (< 1.8 m2) | đ/m² | | | | | 2.564.000 | | |
| 647 | Cửa sổ mở quay 2 cánh ( > 1.8 m2) | đ/m² | | | | | 2.211.400 | | |
| 648 | Cửa sổ mở lùa 2 cánh ( < 1.5 m2) | đ/m² | | | | | 2.111.200 | | |
| 649 | Cửa sổ mở lùa 2 cánh ( > 1.5 m2) | đ/m² | | | | | 1.708.400 | | |
| 650 | Cửa đi mở quay 1 cánh ( < 1.8 m2) | đ/m² | | | | | 2.608.600 | | |
| 651 | Cửa đi mở quay 1 cánh ( > 1.8 m2) | đ/m² | | | | | 2.197.900 | | |
| 652 | Cửa đi mở quay 2 cánh ( < 3 m2) | đ/m² | | | | | 2.679.600 | | |
| 653 | Cửa đi mở quay 2 cánh ( > 3 m2) | đ/m² | | | | | 2.029.200 | | |
| 654 | Cửa đi mở quay 4 cánh ( < 8 m2) | đ/m² | | | | | 2.354.900 | | |
| 655 | Cửa đi mở quay 4 cánh ( > 8m2) | đ/m² | | | | | 2.027.600 | | |
| 656 | Cửa đi mở lùa 2 cánh ( < 3m2) | đ/m² | | | | | 1.856.900 | | |
| 657 | Cửa đi mở lùa 2 cánh ( > 3m2) | đ/m² | | | | | 1.521.500 | | |
| 658 | Cửa đi mở lùa 4 cánh ( < 5m2) | đ/m² | | | | | 1.716.500 | | |
| 659 | Cửa đi mở lùa 4 cánh ( > 5m2) | đ/m² | | | | | 1.426.700 | | |
| | Cửa đi, cửa sổ, vách nhôm kính sử dụng hệ nhôm cao cấp **Adamas Premium**. Gioăng EPDM và phụ kiện Cmech hoặc tương đương. Kính cường lực tương đương dày 5mm. | | | | | | | | |
| 660 | Vách cố định ( < 2 m2) | đ/m² | | | | | 3.023.400 | | giá chênh lệch màu xám đá: 41.000 đ/m², màu vân gỗ: 235.000 đ/m² kính cường lực: 8mm: 129.500đ/m², 10mm:273.000đ/m², kính dán an toàn: 6.38mm: 172.600đ/m² 8.38mm:302.100 đ/m² 10.38mm: 417.200đ/m² |
| 661 | Vách cố định ( > 2 m2) | đ/m² | | | | | 2.482.100 | | |
| 662 | Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh ( < 1.3 m2) | đ/m² | | | | | 4.452.300 | | |
| 663 | Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh ( >1.3 m2) | đ/m² | | | | | 3.783.600 | | |
| 664 | Cửa sổ mở quay 2 cánh ( < 1.8 m2) | đ/m² | | | | | 5.881.100 | | |
| 665 | Cửa sổ mở quay 2 cánh ( > 1.8 m2) | đ/m² | | | | | 4.879.300 | | |
| 666 | Cửa sổ mở lùa 2 cánh ( < 1.5 m2) | đ/m² | | | | | 3.584.200 | | |
| 667 | Cửa sổ mở lùa 2 cánh ( > 1.5 m2) | đ/m² | | | | | 2.649.000 | | |
| 668 | Cửa đi mở quay 1 cánh ( < 1.8 m2) | đ/m² | | | | | 6.881.400 | | |
| 669 | Cửa đi mở quay 1 cánh ( > 1.8 m2) | đ/m² | | | | | 5.495.300 | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 670 | Cửa đi mở quay 2 cánh ( < 3 m2) | đ/m² | | | | | 6.764.100 | | |
| 671 | Cửa đi mở quay 2 cánh ( > 3 m2) | đ/m² | | | | | 3.890.800 | | |
| 672 | Cửa đi mở quay 4 cánh ( < 8 m2) | đ/m² | | | | | 6.056.500 | | |
| 673 | Cửa đi mở quay 4 cánh ( > 8m2) | đ/m² | | | | | 4.942.800 | | |
| 674 | Cửa đi mở lùa 4 cánh ( < 5m2) | đ/m² | | | | | 4.496.300 | | |
| 675 | Cửa đi mở lùa 4 cánh ( > 5m2) | đ/m² | | | | | 2.940.200 | | |
| 676 | Cửa đi mở lùa 2 cánh ( < 3m2) | đ/m² | | | | | 3.758.000 | | |
| 677 | Cửa đi mở lùa 2 cánh ( > 3m2) | đ/m² | | | | | 2.537.100 | | |
| 678 | Cửa sổ gấp trượt ( < 4m2) | đ/m² | | | | | 8.602.000 | | |
| 679 | Cửa sổ gấp trượt ( > 4m2) | đ/m² | | | | | 6.121.200 | | |
| 680 | Cửa đi gấp trượt ( < 6m2) | đ/m² | | | | | 5.446.700 | | |
| 681 | Cửa đi gấp trượt ( > 6m2) | đ/m² | | | | | 4.555.600 | | |
| | **Sản phẩm Công ty TNHH Sản xuất Thương mại xuất nhập khẩu Đại Tân Thành** | | | | | | | | |
| | *Thanh nhôm dạng Profile Hệ ĐTT - 55 liền nẹp , ĐTT - 93 dùng để chế tạo cửa đi và cửa sổ: 6m/thanh - Hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn* | | | | | | | | |
| 682 | Màu sơn tĩnh điện nâu cà phê, xám, trắng, đen…. | đ/kg | QCVN 16:2019/BXD | | 98.000 | | | | |
| 683 | Màu sơn vân gỗ | đ/kg | | | 118.000 | | | | |
| | *Thanh nhôm dạng Profile Hệ Mặt Dựng ĐTT - 65: 6m/thanh - Hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn.* | | | | | | | | |
| 684 | Màu sơn tĩnh điện nâu cà phê, xám, trắng, đen…. | đ/kg | | | 101.000 | | | | |
| 685 | Màu sơn vân gỗ | đ/kg | | | 121.000 | | | | |
| | *Cửa đi (Nhôm Đại Tân Thành, hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. kính cường lực 8mm Nhật Tân -thương hiệu Thái Sơn) Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt* | | | | | | | | |
| 686 | Cửa đi 1 cánh mở quay các màu sơn nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,…. | đ/m² | | | 2.100.000 | | | | |
| 687 | Cửa đi 1 cánh mở quay màu sơn vân gỗ | đ/m² | | | 2.400.000 | | | | |
| 688 | Cửa đi 2 cánh mở quay các màu sơn nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,…. | đ/m² | | | 2.150.000 | | | | |
| 689 | Cửa đi 2 cánh mở quay màu sơn vân gỗ | đ/m² | | | 2.450.000 | | | | |
| 690 | Cửa đi 4 cánh mở quay các màu sơn nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,…. | đ/m² | | | 2.200.000 | | | | |
| 691 | Cửa đi 4 cánh mở quay màu sơn vân gỗ | | | | 2.500.000 | | | | |
| | *Cửa sổ (Nhôm Đại Tân Thành, hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. kính cường lực 8mm Nhật Tân -thương hiệu Thái Sơn)* | | | | | | | | |
| 692 | Cửa sổ 1 cánh mở quay các màu sơn nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,…. | đ/m² | | | 1.960.000 | | | | |
| 693 | Cửa sổ 1 cánh mở quay màu sơn vân gỗ | đ/m² | | | 2.260.000 | | | | |
| 694 | Cửa sổ 2 cánh mở quay các màu sơn nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,…. | đ/m² | | | 2.010.000 | | | | |
| 695 | Cửa sổ 2 cánh mở quay màu sơn vân gỗ | đ/m² | | | 2.310.000 | | | | |
| 696 | Cửa sổ 4 cánh mở quay các màu sơn nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,…. | đ/m² | | | 2.060.000 | | | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 697 | Cửa sổ 4 cánh mở quay màu sơn vân gỗ | đ/m$^2$ | | | 2.360.000 | | | | |
| 698 | Cửa sổ lùa 2 cánh biên các màu sơn nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,…. | đ/m$^2$ | | | 1.820.000 | | | | |
| 699 | Cửa sổ lùa 2 cánh biên màu sơn vân gỗ | đ/m$^2$ | | | 2.120.000 | | | | |
| 700 | Cửa sổ lùa 4 cánh biên các màu sơn nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,…. | đ/m$^2$ | | | 1.870.000 | | | | |
| 701 | Cửa sổ lùa 4 cánh biên màu sơn vân gỗ | đ/m$^2$ | | | 2.170.000 | | | | |
| | *Hệ Vách kính ĐTT-55 và hệ mặt dựng ĐTT 65 (Nhôm Đại Tân Thành, kính cường lực 8mm nhật tân (thương hiệu thái sơn) )* | | | | | | | | |
| 702 | Vách kính ĐTT - 55, đô dày trung bình khung bao 1.4mm các màu nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen | đ/m$^2$ | | | 1.650.000 | | | | |
| 703 | Vách kính ĐTT - 55, đô dày trung bình khung bao 1.4mm màu sơn vân gỗ | đ/m$^2$ | | | 1.950.000 | | | | |
| 704 | mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), đô dày 2.5 mm các nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen | đ/m$^2$ | | | 2.680.000 | | | | |
| 705 | mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), đô dày 2.5 mm màu sơn vân gỗ | đ/m$^2$ | | | 2.980.000 | | | | |
| | *Cửa đi lùa (Nhôm Đại Tân Thành, hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. kính cường lực 8mm Nhật Tân - thương hiệu Thái Sơn)* | | | | | | | | |
| 706 | 2 cánh màu nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen | đ/m$^2$ | | | 2.000.000 | | | | |
| 707 | 2 cánh màu sơn vân gỗ | đ/m$^2$ | | | 2.300.000 | | | | |
| 708 | 4 cánh màu nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen | đ/m$^2$ | | | 2.050.000 | | | | |
| 709 | 4 cánh màu sơn vân gỗ | đ/m$^2$ | | | 2.350.000 | | | | |
| | *Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, đô dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm, kính cường lực 8mm nhật tân (thương hiệu thái sơn)*<br>*Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt* | | | | | | | | |
| 710 | Màu Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,…. | đ/m$^2$ | | | 2.050.000 | | | | |
| 711 | Máu Sơn Vân Gỗ | đ/m$^2$ | | | 2.350.000 | | | | |
| | *Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, đô dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. kính cường lực 8mm nhật tân (thương hiệu thái sơn)* | | | | | | | | |
| 712 | Màu sơn tinh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | đ/m$^2$ | | | 2.100.000 | | | | |
| 713 | Máu Sơn Vân Gỗ | đ/m$^2$ | | | 2.400.000 | | | | |
| | *Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, đô dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. kính cường lực 8mm nhật tân (thương hiệu thái sơn)* | | | | | | | | |
| 714 | Màu sơn tinh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | đ/m$^2$ | | | 2.150.000 | | | | |
| 715 | Máu Sơn Vân Gỗ | đ/m$^2$ | | | 2.450.000 | | | | |
| | **Sản phẩm của Công ty CP Cơ khí Xây dựng Thương mại Hợp Thành** | | | | | | | | |
| | *Cửa nhôm Topal hệ phổ thông (sử dụng thanh nhôm Topal - Tập đoàn AUSDOOR, Kính cường lực Euroglass Miền Trung dày 5mm)* | | | | | | | | |
| 716 | Cửa đi hệ 700 dày 0,8-1mm, dưới lamri nhôm, kính 5mm CL | đ/m$^2$ | QCVN 16:2019/BXD | | | | 1.440.000 | | |
| 717 | Cửa đi hệ 700 dày 0,8 - 1mm, kính 5mm CL | đ/m$^2$ | | | | | 1.680.000 | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 718 | Cửa đi hệ 1000 dày 0,8-1mm, dưới lamri nhôm, kính 5mm CL. | đ/m$^2$ | | | | | 1.920.000 | | |
| 719 | Cửa đi hệ 1000 dày 0,8 - 1mm, kính 5mm CL. | đ/m$^2$ | | | | | 1.800.000 | | |
| 720 | Cửa sổ lùa hệ 50 dày 0,8-1mm, kính dày 5mm CL. | đ/m$^2$ | | | | | 1.440.000 | | |
| 721 | Cửa sổ mở quay lùa hệ 50 dày 0,8 - 1mm, kính dày 5mm CL. | đ/m$^2$ | | | | | 1.680.000 | | |
| 722 | Vách chia ô kích hệ 1000 kính dày 5mm CL. | đ/m$^2$ | | | | | 1.440.000 | | |
| 723 | Vách chia ô kích hệ 700 kính dày 5mm CL. | đ/m$^2$ | | | | | 1.200.000 | | |
| | ***CỬA NHÔM TOPAL PRIMA (Sử dụng thanh nhôm Topal – Tập đoàn AUSDOOR, xuất xứ Việt Nam), Kính Euroglass Miền Trung.*** | | | | | | | | |
| | *Vách kính cố định , Thanh nhôm sơn tĩnh điện, Gioăng EPDM đồng bộ.*<br>*- Kính dán an toàn dày 8.38mm hoặc kính 8mm CL* | | | | | | | | |
| 724 | (<2m2) | đ/m$^2$ | | | | | 2.080.000 | | |
| 725 | (>2m2) | đ/m$^2$ | | | | | 1.950.000 | | |
| | *Cửa sổ (Thanh nhôm Topal độ dày 1.4 mm, sơn tĩnh điện, Phụ kiện Topal đồng bộ, Gioăng EPDM đồng bộ, Kính dán an toàn 8.38mm hoặc kính 8mm CL)* | | | | | | | | |
| 726 | Cửa sổ mở hất (<1m2) | đ/m$^2$ | | | | | 3.640.000 | | |
| 727 | Cửa sổ mở hất (>=1m2) | đ/m$^2$ | | | | | 3.250.000 | | |
| 728 | Cửa sổ mở quay 1 cánh (<1m2) | đ/m$^2$ | | | | | 3.640.000 | | |
| 729 | Cửa sổ mở quay 1 cánh (>1m2) | đ/m$^2$ | | | | | 3.250.000 | | |
| 730 | Cửa sổ mở quay 2 cánh (<2m2) | đ/m$^2$ | | | | | 3.640.000 | | |
| 731 | Cửa sổ mở quay 2 cánh (>2m2) | đ/m$^2$ | | | | | 3.250.000 | | |
| 732 | Cửa sổ lùa 2 cánh (<2.5m2) | đ/m$^2$ | | | | | 2.860.000 | | |
| 733 | Cửa sổ lùa 2 cánh (<2.5m2) | đ/m$^2$ | | | | | 2.600.000 | | |
| 734 | Cửa sổ gấp trượt 4-3-1 (<4m2) | đ/m$^2$ | | | | | 3.887.000 | | |
| 735 | Cửa sổ gấp trượt 4-3-1 (>4m2) | đ/m$^2$ | | | | | 3.640.000 | | |
| 736 | Cửa sổ gấp trượt 6-3-3 (<5.5m2) | đ/m$^2$ | | | | | 3.887.000 | | |
| 737 | Cửa sổ gấp trượt 6-3-3 (>5.5m2) | đ/m$^2$ | | | | | 3.640.000 | | |
| | *Cửa đi (Thanh nhôm Topal độ dày 2 mm, sơn tĩnh điện, Phụ kiện Topal đồng bộ, Gioăng EPDM đồng bộ, Kính dán an toàn 8.38mm hoặc kính 8mm CL)* | | | | | | | | |
| 738 | Cửa đi mở quay 1 cánh (<2.5m2) | đ/m$^2$ | | | | | 3.887.000 | | |
| 739 | Cửa đi mở quay 1 cánh (>2.5m2) | đ/m$^2$ | | | | | 3.640.000 | | |
| 740 | cửa đi mở quay 2 cánh (<5m2) | đ/m$^2$ | | | | | 3.887.000 | | |
| 741 | cửa đi mở quay 2 cánh (<5m2) | đ/m$^2$ | | | | | 3.640.000 | | |
| 742 | Cửa đi mở quay 4 cánh (<8m2) | đ/m$^2$ | | | | | 3.770.000 | | |
| 743 | Cửa đi mở quay 4 cánh (>8m2) | đ/m$^2$ | | | | | 3.510.000 | | |
| 744 | Cửa đi lùa 2 cánh (<6m2) | đ/m$^2$ | | | | | 2.860.000 | | |
| 745 | Cửa đi lùa 2 cánh (>6m2) | đ/m$^2$ | | | | | 2.600.000 | | |
| 746 | Cửa đi lùa 4 cánh (<12m2) | đ/m$^2$ | | | | | 2.860.000 | | |
| 747 | Cửa đi lùa 4 cánh (<12m2) | đ/m$^2$ | | | | | 2.600.000 | | |
| 748 | Cửa đi gấp trượt 4-3-1 (<7m2) | đ/m$^2$ | | | | | 3.887.000 | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 749 | Cửa đi gấp trượt 4-3-1 (>7m2) | đ/m$^2$ | | | | | 3.640.000 | | |
| 750 | Cửa đi gấp trượt 6-3-3 (<10.5m2) | đ/m$^2$ | | | | | 3.887.000 | | |
| 751 | Cửa đi gấp trượt 6-3-3 (>10.5m2) | đ/m$^2$ | | | | | 3.640.000 | | |
| | ***CỬA NHÔM TOPAL XINGFA XFAD (Sử dụng thanh nhôm Topal – Tập đoàn AUSDOOR, xuất xứ Việt Nam), Kính Euroglass Miền Trung*** | | | | | | | | |
| | *Cửa sổ (Thanh nhôm độ dày 1.4 mm, Kính dán an toàn 8.38mm hoặc kính 8mm CL)* | | | | | | | | |
| 752 | Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 55 | đ/m$^2$ | | - | | | 2.940.000 | | |
| 753 | Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 93 | đ/m$^2$ | | - | | | 2.940.000 | | |
| 754 | Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 | đ/m$^2$ | | | | | 2.940.000 | | |
| 755 | Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 | đ/m$^2$ | | | | | 2.940.000 | | |
| 756 | Cửa sổ mở hất hệ 55 | đ/m$^2$ | | | | | 2.940.000 | | |
| | *Cửa đi (Thanh nhôm độ dày 2 mm hệ 55, Kính dán an toàn 8.38mm hoặc kính 8mm CL, phụ kiện King Long đồng bộ)* | | | | | | | | |
| 757 | Cửa đi 1 cánh mở quay | đ/m$^2$ | | | | | 3.336.000 | | |
| 758 | Cửa đi 2 cánh mở quay | đ/m$^2$ | | | | | 3.336.000 | | |
| 759 | Cửa đi 4 cánh mở quay | đ/m$^2$ | | | | | 3.258.000 | | |
| 760 | Cửa đi xếp trượt 2 cánh | đ/m$^2$ | | | | | 3.516.000 | | |
| 761 | Cửa đi xếp trượt 4 cánh | đ/m$^2$ | | | | | 3.516.000 | | |
| | *Vách kính (Thanh nhôm độ dày 2 mm hệ 55, Kính dán an toàn 8.38mm hoặc kính 8mm CL, phụ kiện King Long đồng bộ)* | | | | | | | | |
| 762 | Vách kính không chia ô | đ/m$^2$ | | | | | 2.580.000 | | |
| 763 | Vách kính chia ô | đ/m$^2$ | | | | | 2.460.000 | | |
| | *Mặt dựng (Kính dán an toàn 8.38mm hoặc kính 8mm CL)* | | | | | | | | |
| 764 | hệ 65 - 80 | đ/m$^2$ | | | | | 3.684.000 | | |
| 765 | hệ 65 - 90 | đ/m$^2$ | | | | | 3.864.000 | | |
| 766 | hệ 65 - 100 | đ/m$^2$ | | | | | 3.515.000 | | |
| 767 | hệ 65 - 120 | đ/m$^2$ | | | | | 3.515.000 | | |
| | ***CỬA NHÔM TOPAL XINGFA XFEC (Sử dụng thanh nhôm Topal – Tập đoàn AUSDOOR, xuất xứ Việt Nam) Kính trắng Euroglass Miền Trung*** | | | | | | | | |
| | *Cửa sổ (độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng dày 5mm)* | | | | | | | | |
| 768 | Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 55, hệ 93 | đ/m$^2$ | | | | | 2.640.000 | | |
| 769 | Cửa sổ mở quay 1 cánh, mở quay 2 cánh hệ 55 | đ/m$^2$ | | - | | | 2.640.000 | | |
| 770 | Cửa sổ mở hất hệ 55 | đ/m$^2$ | | | | | 2.640.000 | | |
| | *Cửa đi (hệ 55, độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng dày 5mm)* | | | | | | | | |
| 771 | Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay | đ/m$^2$ | | | | | 2.760.000 | | |
| 772 | Vách kính không chia ô hệ 55 độ dày nhôm 1.2m, Kính trắng Euroglass Miền Trung dày 5mm | đ/m$^2$ | | | | | 1.800.000 | | |
| 773 | Vách kính chia ô hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng Euroglass Miền Trung dày 5mm | đ/m$^2$ | | | | | 1.920.000 | | |
| | ***CỬA NHÔM TOPAL SLIMA (Sử dụng thanh nhôm Topal – Tập đoàn AUSDOOR, xuất xứ Việt Nam) Kính trắng Euroglass Miền Trung*** | | | | | | | | |
| | *Cửa sổ (độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng dày 5mm)* | | | | | | | | |
| 774 | Cửa sổ trượt 2 cánh | đ/m$^2$ | | | | | 2.448.000 | | |
| 775 | Cửa sổ mở quay 1 cánh | đ/m$^2$ | | | | | 2.448.000 | | |
| 776 | Cửa sổ mở quay 2 cánh | đ/m$^2$ | | | | | 2.448.000 | | |
| 777 | Cửa sổ mở hất | đ/m$^2$ | | | | | 2.448.000 | | |
| | *Cửa đi (độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng dày 5mm)* | | | | | | | | |
| 778 | Cửa đi 1 cánh mở quay | đ/m$^2$ | | | | | 2.640.000 | | |
| 779 | Cửa đi 2 cánh mở quay | đ/m$^2$ | | | | | 2.640.000 | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 780 | Cửa đi 4 cánh mở quay | đ/$m^2$ | | | | | 2.640.000 | | |
| | **CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG** | | | | | | | | |
| | **Nhôm thanh định hình<br>(Màu sơn tĩnh điện: nâu, xám, trắng, đen, xanh, vàng…; Màu vân gỗ: vàng, đỏ<br>Màu Anode- ED: trắng, nâu bóng ; Màu Anode mờ: trắng, nâu mờ)** | | | | | | | | |
| | *Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ NS-55, NS-93, NS-60 dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi; dài 6m/cây* | | | | | | | | |
| 781 | Màu Sơn tĩnh điện | đ/kg | | | | | 100.609 | | |
| 782 | Màu Sơn vân gỗ | đ/kg | | | | | 120.082 | | |
| 783 | Màu Anode- ED | đ/kg | | | | | 112.664 | | |
| 784 | Màu Anode mờ | đ/kg | | | | | 109.882 | | |
| | *Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ Mặt dựng Semi Unitized, NS-65, NS-70; dài 6m/cây* | | | | | | | | |
| 785 | Màu Sơn tĩnh điện | đ/kg | | | | | 103.391 | | |
| 786 | Màu Sơn vân gỗ | đ/kg | | | | | 122.864 | | |
| 787 | Màu Anode- ED | đ/kg | | | | | 115.445 | | |
| 788 | Màu Anode mờ | đ/kg | | | | | 112.664 | | |
| | *Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ NS-700 bản 1000, NS-188, NS-888, NS-1000, NS-838, NS-1038, NS-380, NS-760, NS-720, NS-1076, NS-1045, NS-500, NS-F200 dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi; dài 6m/cây* | | | | | | | | |
| 789 | Màu Sơn tĩnh điện | đ/kg | | | | | 107.564 | | |
| 790 | Màu Sơn vân gỗ | đ/kg | | | | | 122.307 | | |
| 791 | Màu Anode- ED | đ/kg | | | | | 114.982 | | |
| 792 | Màu Anode mờ | đ/kg | | | | | 112.200 | | |
| | *Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ Mặt dựng NS-1600 (NS-50.8); dài 6m/cây* | | | | | | | | |
| 793 | Màu Sơn tĩnh điện | đ/kg | | | | | 103.391 | | |
| 794 | Màu Sơn vân gỗ | đ/kg | | | | | 115.445 | | |
| 795 | Màu Anode- ED | đ/kg | | | | | 112.664 | | |
| 796 | Màu Anode mờ | | | | | | | | |
| | **CỬA ĐI, CỬA SỔ<br>- Giá áp dụng đối với kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, độ dày 8mm; độ dày tăng 2mm cộng thêm 200,000đ/m2.<br>- Giá bán chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt.<br>- Màu sơn tĩnh điện: Trắng Sữa, Xám, Nâu, đen, xanh, vàng…; Màu vân gỗ: vàng, đỏ<br>Màu Anode: trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ** | | | | | | | | |
| | *Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 2mm* | | | | | | | | |
| 797 | Màu Sơn tĩnh điện | đ/$m^2$ | QCVN 16:2019 | | | | 2.764.200 | | |
| 798 | Màu Sơn vân gỗ | đ/$m^2$ | | | | | 3.183.420 | | |
| 799 | Màu Anode | đ/$m^2$ | | | | | 2.984.520 | | |
| | *- Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 1.4mm* | | | | | | | | |
| 800 | Màu Sơn tĩnh điện | đ/$m^2$ | | | | | 2.359.260 | | |
| 801 | Màu Sơn vân gỗ | đ/$m^2$ | | | | | 2.778.480 | | |
| | *- Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 2mm* | | | | | | | | |
| 802 | Màu Sơn tĩnh điện | đ/$m^2$ | | | | | 2.971.260 | | |
| 803 | Màu Sơn vân gỗ | đ/$m^2$ | | | | | 3.390.480 | | |
| 804 | Màu Anode | đ/$m^2$ | | | | | 3.181.380 | | |
| | *- Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-5, độ dày trung bình 1.4mm* | | | | | | | | |
| 805 | Màu Sơn tĩnh điện | đ/$m^2$ | | | | | 2.560.200 | | |
| 806 | Màu Sơn vân gỗ | đ/$m^2$ | | | | | 2.979.420 | | |
| | *Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93, kích thước cửa 1.8m x 2.2m , độ dày trung bình 2mm* | | | | | | | | |
| 807 | Màu Sơn tĩnh điện | đ/$m^2$ | | | | | 2.963.100 | | |
| 808 | Màu Sơn vân gỗ | đ/$m^2$ | | | | | 3.382.320 | | |
| 809 | Màu Anode | đ/$m^2$ | | | | | 3.173.220 | | |
| | *- Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93, độ dày trung bình 1.4mm* | | | | | | | | |
| 810 | Màu Sơn tĩnh điện | đ/$m^2$ | | | | | 2.558.160 | | |
| 811 | Màu Sơn vân gỗ | đ/$m^2$ | | | | | 2.977.380 | | |
| | *- Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93, độ dày trung bình 2mm* | | | | | | | | |
| 812 | Màu Sơn tĩnh điện | đ/$m^2$ | | | | | 3.169.140 | | |
| 813 | Màu Sơn vân gỗ | đ/$m^2$ | | | | | 3.588.360 | | |
| 814 | Màu Anode | đ/$m^2$ | | | | | 3.379.260 | | |
| | *Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93, độ dày trung bình 1.4mm* | | | | | | | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 815 | Màu Sơn tĩnh điện | đ/m$^2$ | | | | | 2.769.300 | | |
| 816 | Màu Sơn vân gỗ | đ/m$^2$ | | | | | 3.188.520 | | |
| | *Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93, độ dày trung bình 2mm* | | | | | | | | |
| 817 | Màu Sơn tĩnh điện | đ/m$^2$ | | | | | 3.387.420 | | |
| 818 | Màu Sơn vân gỗ | đ/m$^2$ | | | | | 4.010.640 | | |
| 819 | Màu Anode | đ/m$^2$ | | | | | 3.597.540 | | |
| | *Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93, độ dày trung bình 1.4mm* | | | | | | | | |
| 820 | Màu Sơn tĩnh điện | đ/m$^2$ | | | | | 2.978.400 | | |
| 821 | Màu Sơn vân gỗ | đ/m$^2$ | | | | | 3.397.620 | | |
| | *Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 1.4mm* | | | | | | | | |
| 822 | Màu Sơn tĩnh điện | đ/m$^2$ | | | | | 2.611.200 | | |
| 823 | Màu Sơn vân gỗ | đ/m$^2$ | | | | | 3.030.420 | | |
| 824 | Màu Anode | đ/m$^2$ | | | | | 2.821.320 | | |
| | *- Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 1.4mm* | | | | | | | | |
| 825 | Màu Sơn tĩnh điện | đ/m$^2$ | | | | | 2.815.200 | | |
| 826 | Màu Sơn vân gỗ | đ/m$^2$ | | | | | 3.234.420 | | |
| 827 | Màu Anode | đ/m$^2$ | | | | | 3.025.320 | | |
| | *Cửa sổ mở hất 1 cánh biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 2mm* | | | | | | | | |
| 828 | Màu Sơn tĩnh điện | đ/m$^2$ | | | | | 2.407.200 | | |
| 829 | Màu Sơn vân gỗ | đ/m$^2$ | | | | | 2.826.420 | | |
| 830 | Màu Anode | đ/m$^2$ | | | | | 2.617.320 | | |
| | *- Cửa sổ mở hất 1 cánh biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 1.4mm* | | | | | | | | |
| 831 | Màu Sơn tĩnh điện | đ/m$^2$ | | | | | 1.999.200 | | |
| 832 | Màu Sơn vân gỗ | đ/m$^2$ | | | | | 2.418.420 | | |
| | *Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 2mm* | | | | | | | | |
| 833 | Màu Sơn tĩnh điện | đ/m$^2$ | | | | | 2.614.260 | | |
| 834 | Màu Sơn vân gỗ | đ/m$^2$ | | | | | 3.033.480 | | |
| 835 | Màu Anode | đ/m$^2$ | | | | | 2.824.380 | | |
| | *- Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 1.4mm* | | | | | | | | |
| 836 | Màu Sơn tĩnh điện | đ/m$^2$ | | | | | 2.203.200 | | |
| 837 | Màu Sơn vân gỗ | đ/m$^2$ | | | | | 2.622.420 | | |
| | *- Cửa xếp lùa 4 cánh (3 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60, độ dày trung bình 1.5 ÷ 1.8mm* | | | | | | | | |
| 838 | Màu Sơn tĩnh điện | đ/m$^2$ | | | | | 2.974.320 | | |
| 839 | Màu Sơn vân gỗ | đ/m$^2$ | | | | | 3.393.540 | | |
| 840 | Màu Anode | đ/m$^2$ | | | | | 3.184.440 | | |
| | *- Cửa xếp lùa 6 cánh (5 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60, độ dày trung bình 1.5 ÷ 1.8mm* | | | | | | | | |
| 841 | Màu Sơn tĩnh điện | đ/m$^2$ | | | | | 3.176.280 | | |
| 842 | Màu Sơn vân gỗ | đ/m$^2$ | | | | | 3.595.500 | | |
| 843 | Màu Anode | đ/m$^2$ | | | | | 3.386.400 | | |
| | *- Cửa xếp lùa 8 cánh (7 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60, độ dày trung bình 1.5 ÷ 1.8mm* | | | | | | | | |
| 844 | Màu Sơn tĩnh điện | đ/m$^2$ | | | | | 3.376.200 | | |
| 845 | Màu Sơn vân gỗ | đ/m$^2$ | | | | | 3.999.420 | | |
| 846 | Màu Anode | đ/m$^2$ | | | | | 3.586.320 | | |
| | *Mặt dựng biên dạng hệ NS-65, khoảng cách đố 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m, độ dày trung bình 2.5 mm* | | | | | | | | |
| 847 | Màu Sơn tĩnh điện | đ/m$^2$ | | | | | 3.886.200 | | |
| 848 | Màu Sơn vân gỗ | đ/m$^2$ | | | | | 4.305.420 | | |
| 849 | Màu Anode | đ/m$^2$ | | | | | 4.096.320 | | |
| | *Mặt dựng biên dạng hệ NS-50, độ dày trung bình 2÷2.5mm* | | | | | | | | |
| 850 | Màu Sơn tĩnh điện | đ/m$^2$ | | | | | 3.578.160 | | |
| 851 | Màu Sơn vân gỗ | đ/m$^2$ | | | | | 3.997.380 | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 852 | Màu Anode | đ/$m^2$ | | | | | 3.788.280 | | |
| | *Mặt dựng biên dạng hệ NS-70, khoảng cách đố 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m, độ dày trung bình 2÷2.5mm* | | | | | | | | |
| 853 | Màu Sơn tĩnh điện | đ/$m^2$ | | | | | 4.194.240 | | |
| 854 | Màu Sơn vân gỗ | đ/$m^2$ | | | | | 4.613.460 | | |
| 855 | Màu Anode | đ/$m^2$ | | | | | 4.404.360 | | |
| **Q** | **SƠN VÀ VẬT LIỆU SƠN** | | | | | | | | |
| | **Sơn Đồng Tâm** *((thùng 18l)* | | | | | | | | |
| 856 | Standard nội thất | đ/lít | | | | | 54.278 | | |
| 857 | Extra nội thất | đ/lít | | | | | 86.278 | | |
| 858 | Master nội thất | đ/lít | | | | | 178.000 | | |
| 859 | Standard ngoại thất | đ/lít | | | | | 83.778 | | |
| 860 | Extra ngoại thất | đ/lít | | | | | 135.222 | | |
| 861 | Master ngoại thất | đ/lít | | | | | 193.667 | | |
| 862 | Sunshine exterior - siêu bóng ngoại thất | đ/lít | | | | | 218.167 | | |
| 863 | Sơn lót ngoại thất | đ/lít | | | | | 119.967 | | |
| 864 | Sơn lót nội thất | đ/lít | | | | | 91.256 | | |
| 865 | Sơn lót ngoại thất có màu - đối với mã màu sơn có số đuôi từ 5-7 | đ/lít | | | | | 123.567 | | |
| 866 | Sơn lót nội thất có màu - đối với mã màu sơn có số đuôi từ 5-7 | đ/lít | | | | | 93.994 | | |
| | **Sơn KOVA (CTY TNHH KOVA NANOPRO)** | | | | | | | | |
| | ***Bột bả tường*** | | TCVN 7239:2014 | | | | | | |
| 867 | Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg) | đ/kg | | | | | 11.059 | | |
| 868 | Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg) | đ/kg | | | | | 10.507 | | |
| 869 | Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg) | đ/kg | | | | | 14.648 | | |
| 870 | Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg) | đ/kg | | | | | 15.034 | | |
| 871 | Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg) | đ/kg | | | | | 13.954 | | |
| 872 | Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg) | đ/kg | | | | | 13.879 | | |
| 873 | Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg) | đ/kg | | | | | 32.952 | | |
| 874 | Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg) | đ/kg | | | | | 40.225 | | |
| 875 | Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg) | đ/kg | | | | | 18.489 | | |
| 876 | Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg) | đ/kg | | | | | 19.148 | | |
| 877 | Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg) | đ/kg | | | | | 11.804 | | |
| 878 | Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg) | đ/kg | | | | | 14.966 | | |
| | ***Sơn nhũ tương*** | | (TCVN 8652:2012) | | | | | | |
| 879 | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg) | đ/thg | | | | | 1.355.532 | | |
| 880 | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg) | đ/thg | | | | | 1.938.351 | | |
| 881 | Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít) | đ/thg | | | | | 1.510.431 | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 882 | Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít) | đ/thg | | | | | 1.523.976 | | |
| 883 | Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg) | đ/thg | | | | | 1.481.169 | | |
| 884 | Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít) | đ/thg | | | | | 1.211.522 | | |
| 885 | Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria ( 20kg) | đ/thg | | | | | 3.848.226 | | |
| 886 | Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg) | đ/thg | | | | | 1.765.441 | | |
| 887 | Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg) | đ/thg | | | | | 1.948.044 | | |
| 888 | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18 lít) | đ/thg | | | | | 2.713.340 | | |
| 889 | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít) | đ/thg | | | | | 3.324.340 | | |
| 890 | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 | đ/thg | | | | | 2.105.441 | | |
| 891 | Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg) | đ/thg | | | | | 4.173.135 | | |
| 892 | Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg) | đ/thg | | | | | 2.335.771 | | |
| 893 | Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg) | đ/thg | | | | | 2.618.771 | | |
| 894 | Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg) | đ/thg | | | | | 4.672.135 | | |
| 895 | Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning(20kg) | đ/thg | | | | | 6.469.408 | | |
| 896 | Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg) | đ/thg | | | | | 4.981.590 | | |
| 897 | Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg) | đ/thg | | | | | 1.323.805 | | |
| 898 | Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg) | đ/thg | | | | | 1.632.896 | | |
| 899 | Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg) | đ/thg | | | | | 2.298.351 | | |
| 900 | Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg) | đ/thg | | | | | 3.475.226 | | |
| 901 | Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg) | đ/thg | | | | | 3.857.953 | | |
| 902 | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg) | đ/thg | | | | | 3.392.896 | | |
| 903 | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg) | đ/thg | | | | | 2.776.532 | | |
| 904 | Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg) | đ/thg | | | | | 2.631.078 | | |
| 905 | Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg) | đ/thg | | | | | 2.988.351 | | |
| 906 | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg) | đ/thg | | | | | 3.744.317 | | |
| 907 | Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (4kg) | đ/thg | | | | | 1.025.772 | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 908 | Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (20kg) | đ/thg | | | | | 4.976.135 | | |
| 909 | Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng mờ) (4kg) | đ/thg | | | | | 1.556.682 | | |
| 910 | Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng) (4kg) | đ/thg | | | | | 1.678.500 | | |
| 911 | Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg) | đ/thg | | | | | 609.170 | | |
| 912 | Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg) | đ/thg | | | | | 609.170 | | |
| 913 | Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg) | đ/thg | | | | | 609.170 | | |
| 914 | Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg) | đ/thg | | | | | 1.647.441 | | |
| 915 | Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg) | đ/thg | | | | | 1.325.021 | | |
| 916 | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít) | đ/thg | | | | | 1.355.442 | | |
| 917 | Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít) | đ/thg | | | | | 932.897 | | |
| 918 | Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít) | đ/thg | | | | | 2.888.078 | | |
| 919 | Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít) | đ/thg | | | | | 2.009.715 | | |
| 920 | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít) | đ/thg | | | | | 3.938.624 | | |
| | ***Chất chống thấm*** | (BS EN 14891:2017) | | | | | | | |
| 921 | Chất chống thấm Sàn KOVA CT-11A Hai Thành Phần (33kg) | đ/bộ | | | | | 1.936.623 | | |
| 922 | Chất chống thấm co giãn KOVA Flexiproof | đ/kg | | | | | 66.234 | | |
| 923 | Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14 | đ/kg | | | | | 228.261 | | |
| 924 | Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg) | đ/lon | | | | | 160.079 | | |
| 925 | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg) | đ/lon | | | | | 168.261 | | |
| 926 | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg) | đ/lon | | | | | 160.079 | | |
| 927 | Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg) | đ/thg | | | | | 1.389.488 | | |
| | ***Sơn Epoxy (TCCS)*** | | | | | | | | |
| 928 | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn | đ/kg | | | | | 402.079 | | |
| 929 | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn | đ/kg | | | | | 457.352 | | |
| 930 | Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn | đ/kg | | | | | 160.443 | | |
| 931 | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường | đ/kg | | | | | 402.079 | | |
| 932 | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn | đ/kg | | | | | 457.352 | | |
| 933 | Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02 | đ/kg | | | | | 675.061 | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 934 | Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6 | đ/kg | | | | | 650.189 | | |
| 935 | Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg) | đ/bộ | | | | | 529.488 | | |
| 936 | Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg) | đ/bộ | | | | | 1.103.125 | | |
| 937 | Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung (5kg) | đ/bộ | | | | | 1.210.397 | | |
| 938 | Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm (5kg) | đ/bộ | | | | | 1.282.215 | | |
| 939 | Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg) | đ/bộ | | | | | 3.171.545 | | |
| | ***Sơn Sàn Đa Năng (TCCS)*** | | | | | | | | |
| 940 | Mastic chịu ẩm KOVA SK-6 | đ/kg | | | | | 102.806 | | |
| 941 | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng | đ/kg | | | | | 303.897 | | |
| 942 | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác | đ/kg | | | | | 364.443 | | |
| 943 | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng | đ/kg | | | | | 416.443 | | |
| 944 | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác | đ/kg | | | | | 478.261 | | |
| 945 | Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang) | đ/kg | | | | | 46.443 | | |
| 946 | Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang) | đ/kg | | | | | 48.079 | | |
| 947 | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng | đ/kg | | | | | 229.534 | | |
| 948 | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ | đ/kg | | | | | 274.806 | | |
| 949 | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng | đ/kg | | | | | 276.261 | | |
| 950 | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác | đ/kg | | | | | 344.643 | | |
| 951 | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen | đ/kg | | | | | 290.079 | | |
| 952 | Vữa trét đa năng KOVA MM1 | đ/kg | | | | | 18.599 | | |
| 953 | Keo bóng nước KOVA Clear W | đ/kg | | | | | 259.170 | | |
| 954 | Keo bóng cao cấp KOVA NANOPRÔ Clear Protect | đ/kg | | | | | 298.261 | | |
| 955 | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg) | đ/kg | | | | | 1.944.864 | | |
| | ***Sơn Kim Loại Chuyên Dụng (TCCS)*** | | | | | | | | |
| 956 | Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg/thùng) | đ/thg | | | | | 1.800.397 | | |
| | ***Sơn chống cháy (TCCS)*** | | | | | | | | |
| 957 | Sơn chống cháy KOVA NANOPRÔ Fire-Resistant | đ/kg | | | | | 239.006 | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 958 | Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard | đ/kg | | - | | | 245.261 | | |
| | **Sơn JOTUN (Cty TNHH Sơn JOTUN VN - Cty TNHH Hữu Tân Phú)** | | | | | | | | |
| | *Bột trét tường* | | | | | | | | |
| 959 | Bột trét cao cấp nội, ngoại thất | đ/kg | | | | | 11.250 | | |
| 960 | Bột trét cao cấp ngoại thất | đ/kg | | | | | 10.750 | | |
| 961 | Bột trét cao cấp nội thất | đ/kg | | | | | 8.000 | | |
| | *Sơn lót chống kiềm và rỉ* | | | | | | | | |
| 962 | Chống kiềm cao cấp nội, ngoại thất (thùng 17l) | đ/thg | | | | | 3.747.273 | | |
| 963 | Chống kiềm tuyệt hảo cao cấp ngoại thất (thùng 17l) | đ/thg | | | | | 3.464.545 | | |
| 964 | Chống kiềm cao cấp nội thất (thùng 17l) | đ/thg | | | | | 2.606.364 | | |
| 965 | Chống kiềm nội, ngoại thất (thùng 17l) | đ/thg | | | | | 2.500.909 | | |
| 966 | Chống rỉ màu xám (thùng 20l) | đ/thg | | | | | 2.768.182 | | |
| 967 | chống rỉ màu đỏ (thùng 20l) | đ/thg | | | | | 2.531.818 | | |
| | *Sơn phủ trong nhà* | | | | | | | | |
| 968 | Majestic- Đẹp & chăm sóc hoàn hảo bóng (thùng 5l) | đ/thg | | | | | 1.708.182 | | |
| 969 | Majestic- Đẹp, hoàn hảo bóng (mới) thùng 15l | đ/thg | | | | | 4.359.091 | | |
| 970 | Majestic- Đẹp, hoàn hảo mờ (thùng 15l) | đ/thg | | | | | 4.359.091 | | |
| 971 | Essence-Che phủ tối đa bóng (thùng 15l) | đ/thg | | | | | 3.050.000 | | |
| 972 | Essence-Che phủ tối đa mờ (thùng 15l) | đ/thg | | | | | 3.026.364 | | |
| 973 | Essence- trắng trần chuyên dụng (thùng 17l) | đ/thg | | | | | 2.681.818 | | |
| 974 | Essence- dễ lau chùi (thùng 17l) | đ/thg | | | | | 2.660.909 | | |
| | *Sơn phủ ngoài trời* | | | | | | | | |
| 975 | Jotashield-Bền màu tối ưu (thùng 5l) | đ/thg | | | | | 2.521.818 | | |
| 976 | Jotashield-Sạch vượt trội (thùng 5l) | đ/thg | | | | | 2.157.273 | | |
| 977 | Jotashield-Che phủ vết nứt (thùng 5l) | đ/thg | | | | | 2.379.091 | | |
| 978 | Jotashield-Chống phai màu (thùng 15l) | đ/thg | | | | | 6.123.636 | | |
| 979 | Essence-Bền đẹp (thùng 17l) | đ/thg | | | | | 3.311.818 | | |
| 980 | Jotatough (thùng 17l) | đ/thg | | | | | 1.636.364 | | |
| 981 | WaterGuard | đ/kg | | | | | 173.455 | | |
| | *Sơn phủ cho gỗ và kim loại* | | | | | | | | |
| 982 | Gadex primer | đ/l | | | | | 161.818 | | |
| 983 | Gadex bóng mờ | đ/l | | | | | 192.364 | | |
| 984 | Essence-Siêu bóng | đ/l | | | | | 196.364 | | |
| | **Sơn SPEC (đại lý Công ty TNHH XDTM Song Ngân)** | | | | | | | | |
| | **SPEC WALLI** | | | | | | | | |
| 985 | bột trét nội thất | đ/Kg | | | | | 10.227 | | |
| 986 | bột trét nội và ngoại thất | đ/Kg | | | | | 13.409 | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 987 | bột trét ngoại thất | đ/Kg | | | | | 14.545 | | |
| 988 | SƠN LÓT KIỀM TRONG NHÀ (thùng 4,375L) | đ/thg | | | | | 773.636 | | |
| 989 | SƠN LÓT KIỀM NGOÀI TRỜI (thùng 4,375L) | đ/thg | | | | | 1.230.909 | | |
| 990 | SƠN LÓT KIỀM CAO CẤP - KHÁNG MUỐI (thùng 4,375L) | đ/thg | | | | | 1.338.182 | | |
| 991 | SƠN NỘI THẤT LÁNG MỊN CAO CẤP (thùng 0,875L) | đ/thg | | | | | 233.636 | | |
| 992 | SƠN NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI - ĐẸP BỀN LÂU (thùng 0,875L) | đ/thg | | | | | 332.727 | | |
| 993 | SƠN NỘI THẤT BÓNG CAO CẤP (thùng 0,875L) | đ/thg | | | | | 445.455 | | |
| 994 | SƠN NỘI THẤT KHÁNG KHUẨN (thùng 0,875L) | đ/thg | | | | | 505.455 | | |
| 995 | SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ ĐA NĂNG (thùng 4,75L) | đ/thg | | | | | 1.534.545 | | |
| 996 | SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG ĐA NĂNG (thùng 4,75L) | đ/thg | | | | | 1.793.636 | | |
| 997 | SƠN NGOẠI THẤT ĐẸP BỀN LÂU (thùng 0,875L) | đ/thg | | | | | 429.091 | | |
| 998 | SƠN BẢO VỆ VƯỢT TRỘI (thùng 0,875L) | đ/thg | | | | | 582.000 | | |
| 999 | SƠN THÁCH THỨC THỜI TIẾT (thùng 0,875L) | đ/thg | | | | | 882.000 | | |
| 1000 | SƠN BỀN MÀU TỐI ĐA (thùng 0,875L) | đ/thg | | | | | 915.000 | | |
| 1001 | CHỐNG THẤM PHA XI MĂNG (thùng 4,375L) | đ/thg | | | | | 1.147.000 | | |
| 1002 | WATER BORNE Sơn chống thấm PHA MÀU ĐA NĂNG (thùng 3,063L) | đ/thg | | | | | 1.298.000 | | |
| 1003 | Sơn chống thấm PHA MÀU ĐA NĂNG (thùng 3,063L) | đ/thg | | | | | 1.392.000 | | |
| | **SPEC EKO** | | | | | | | | |
| 1004 | bột trét nội thất | đ/Kg | | | | | 10.675 | | |
| 1005 | bột trét nội và ngoại thất | đ/Kg | | | | | 14.000 | | |
| 1006 | bột trét ngoại thất | đ/Kg | | | | | 15.200 | | |
| 1007 | SPEC EKO PRIMER FOR EXTERIOR | đ/lit | | | | | 147.389 | | |
| 1008 | SPEC EKO PRIMER FOR INTERIOR | đ/lit | | | | | 85.833 | | |
| 1009 | Nội thất bóng ngọc trai | đ/lit | | | | | 145.278 | | |
| 1010 | Nội thất láng mịn | đ/lit | | | | | 74.778 | | |
| 1011 | Nội thất lau chùi vượt trội | đ/lit | | | | | 114.222 | | |
| 1012 | Ngoại thất bảo vệ hoàn hảo | đ/lit | | | | | 145.278 | | |
| 1013 | Ngoại thất thách thức thời tiết | đ/lit | | | | | 217.167 | | |
| | **Sản phẩm của Công ty CP sơn NIKKO Việt Nam** | | | | | | | | |
| 1014 | Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra | đ/kg | | | 31.667 | | | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1015 | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2 (thùng 24kg) | đ/kg | | | 41.458 | | | | |
| 1016 | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3 (thùng 20kg) | đ/kg | | | 174.250 | | | | |
| 1017 | Sơn nội thất bóng NIKKOTEX x10 (thùng 20kg) | đ/kg | | | 134.250 | | | | |
| 1018 | Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE (thùng 24kg) | đ/kg | | | 66.042 | | | | |
| 1019 | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 (thùng 20kg) | đ/kg | | | 106.000 | | | | |
| 1020 | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu | đ/kg | | | 147.895 | | | | |
| 1021 | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu | đ/kg | | | 269.444 | | | | |
| 1022 | Sơn men sứ NIKKOTEX | đ/kg | | | 413.000 | | | | |
| 1023 | Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất | đ/kg | | | 79.773 | | | | |
| 1024 | Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà | đ/kg | | | 110.227 | | | | |
| 1025 | Sơn lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoài nhà | đ/kg | | | 159.048 | | | | |
| 1026 | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp | đ/kg | | | 162.105 | | | | |
| 1027 | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng | đ/kg | | | 138.158 | | | | |
| 1028 | Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp | đ/kg | | | 8.625 | | | | |
| 1029 | Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp | đ/kg | | | 11.000 | | | | |
| 1030 | Sơn nội thất mịn trắng, màu | đ/kg | | | 32.917 | | | | |
| 1031 | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu | đ/kg | | | 43.542 | | | | |
| 1032 | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu | đ/kg | | | 184.250 | | | | |
| 1033 | Sơn nội thất bóng lau chùi tối đa | đ/kg | | | 136.000 | | | | |
| 1034 | Sơn siêu trắng nội thất | đ/kg | | | 66.042 | | | | |
| 1035 | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu | đ/kg | | | 107.000 | | | | |
| 1036 | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu | đ/kg | | | 147.895 | | | | |
| 1037 | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu | đ/kg | | | 258.421 | | | | |
| 1038 | Sơn men sứ NISSIN - Enamel | đ/kg | | | 418.000 | | | | |
| 1039 | Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400 | đ/kg | | | 81.591 | | | | |
| 1040 | Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600 | đ/kg | | | 115.952 | | | | |
| 1041 | Sơn lót chống kiềm, mốc đặc biệt cao cấp ngoài nhà NISSIN - super primer | đ/kg | | | 159.048 | | | | |
| 1042 | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 | đ/kg | | | 167.895 | | | | |
| 1043 | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN NS-11A | đ/kg | | | 142.105 | | | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1044 | Sơn nhũ vàng, nhũ vàng bóng cao cấp NISSIN (hộp 0,9kg) | đ/hộp | | | 400.000 | | | | |
| 1045 | Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà | đ/kg | | | 8.750 | | | | |
| 1046 | Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời | đ/kg | | | 11.000 | | | | |
| 1047 | Sơn nội thất mịn trắng, màu | đ/kg | | | 39.091 | | | | |
| 1048 | Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu | đ/kg | | | 110.714 | | | | |
| 1049 | Sơn nội thất bóng | đ/kg | | | 152.150 | | | | |
| 1050 | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu | đ/kg | | | 207.895 | | | | |
| 1051 | Sơn siêu trắng nội thất | đ/kg | | | 78.130 | | | | |
| 1052 | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu | đ/kg | | | 119.855 | | | | |
| 1053 | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu | đ/kg | | | 159.000 | | | | |
| 1054 | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu | đ/kg | | | 305.278 | | | | |
| 1055 | Sơn men sứ bóng | đ/kg | | | 467.620 | | | | |
| 1056 | Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất TOGI T700 (thùng 22kg) | đ/kg | | | 91.364 | | | | |
| 1057 | Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà | đ/kg | | | 124.773 | | | | |
| 1058 | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp | đ/kg | | | 29.576 | | | | |
| 1059 | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng | đ/kg | | | 156.579 | | | | |
| 1060 | Bột **TOGI super** trong nhà cao cấp | đ/kg | | | 10.000 | | | | |
| 1061 | Bột **TOGI max** chống thấm ngoài trời cao cấp | đ/kg | | | 12.500 | | | | |
| | **SƠN TOA - Công ty TNHH Sơn Toa Việt Nam** | | | | | | | | |
| 1062 | SuperShield Siêu bóng | đ/lít | | | | | 411.193 | | |
| 1063 | SuperShield bóng mờ | đ/lít | | | | | 398.463 | | |
| 1064 | TOA 7in1 Bóng | đ/lít | | | | | 342.545 | | |
| 1065 | TOA NanoShield Bóng | đ/lít | | | | | 360.182 | | |
| 1066 | TOA NanoShield Bóng mờ | đ/lít | | | | | 360.182 | | |
| 1067 | TOA 4 Seasons Satin Glo Siêu bóng | đ/lít | | | | | 223.273 | | |
| 1068 | TOA 4 Seasons Satin Glo | đ/lít | | | | | 212.545 | | |
| 1069 | TOA 4 Seasons Ngoại thất bóng mờ | đ/lít | | | | | 159.091 | | |
| 1070 | TOA 4 Seasons Tropic Shield | đ/lít | | | | | 144.000 | | |
| 1071 | Supertech Pro Ngoại thất mới | đ/lít | | | | | 114.909 | | |
| 1072 | SuperShield Duraclean | đ/lít | | | | | 283.896 | | |
| 1073 | SuperShield Duraclean A+ Siêu Bóng | đ/lít | | | | | 269.245 | | |
| 1074 | SuperShield Duraclean A+ Bóng mờ | đ/lít | | | | | 287.273 | | |
| 1075 | TOA NanoClean Siêu Bóng | đ/lít | | | | | 278.727 | | |
| 1076 | TOA NanoClean Bóng Mờ | đ/lít | | | | | 258.727 | | |
| 1077 | TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu Bóng | đ/lít | | | | | 163.636 | | |
| 1078 | TOA Thoải Mái Lau Chùi Bóng Mờ | đ/lít | | | | | 136.727 | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1079 | TOA 4 Seasons Top Silk siêu bóng | đ/lít | | | | | 132.182 | | |
| 1080 | TOA 4 Seasons Top Silk Bóng Mờ | đ/lít | | | | | 110.364 | | |
| 1081 | Supertech Pro Nội Thất Mới | đ/lít | | | | | 80.364 | | |
| 1082 | Homecote Nội Thất | đ/lít | | | | | 61.136 | | |
| 1083 | Nitto Extra | đ/lít | | | | | 50.909 | | |
| 1084 | Sơn lót SuperShield Super Sealer | đ/lít | | | | | 218.182 | | |
| 1085 | Sơn lót TOA NanoShield Sealer | đ/lít | | | | | 202.727 | | |
| 1086 | Sơn lót TOA 4 Seasons Sealer | đ/lít | | | | | 142.000 | | |
| 1087 | Sơn lót Ngoại Thất Supertech Pro Sealer | đ/lít | | | | | 89.818 | | |
| 1088 | Sơn lót TOA NanoClean Primer | đ/lít | | | | | 716.364 | | |
| 1089 | Sơn lót Nội Thất Supertech Pro Primer | đ/lít | | | | | 324.545 | | |
| 1090 | Sơn lót TOA Hydro Quick Primer | đ/lít | | | | | 1.000.909 | | |
| 1091 | TOA 4 Seasons Super Contact Sealer | đ/lít | | | | | 800.909 | | |
| 1092 | TOA Extra Wet Primer | đ/lít | | | | | 891.818 | | |
| 1093 | Bột trét TOA Pro Putty | đ/kg | | | | | 20.073 | | |
| 1094 | Bột trét TOA Wall Mastic Ext | đ/kg | | | | | 11.795 | | |
| 1095 | Bột trét TOA Wall Mastic Int | đ/kg | | | | | 9.818 | | |
| 1096 | Bột trét Homecote Nội - Ngoại | đ/kg | | | | | 9.045 | | |
| 1097 | Bột trét Homecote Nội | đ/kg | | | | | 7.159 | | |
| 1098 | TOA Chống Thấm Đa Năng | đ/kg | | | | | 180.000 | | |
| 1099 | TOA FloorSeal - Chống Thấm Sàn | đ/kg | | | | | 156.818 | | |
| 1100 | TOA WaterBlock Color - Chống Thấm Màu | đ/kg | | | | | 169.848 | | |
| 1101 | TOA Weatherkote No.3 (Chống thấm đen - Bitumen) | đ/kg | | | | | 128.182 | | |
| 1102 | TOA 258 Cement Membrane (bao 20kg, 2 thành phần) | đ/bao | | | | | 700.000 | | |
| 1103 | TOA Gold Emulsion | đ/lít | | | | | 360.519 | | |
| 1104 | TOA Gold Lacquer (nhũ vàng - AU7900) | đ/lít | | | | | 499.740 | | |
| 1105 | Sơn lót TOA Gold Lacquer P700 | đ/lít | | | | | 305.455 | | |
| 1106 | TOA Latex Agent (Kết nối bê tông và Phụ gia chống thấm) | đ/2lít | | | | | 134.545 | | |
| | **SƠN BOSS (đại lý tại Quảng Ngãi - Cty TNHH Thương mại Ngọc Nhiên)** | | | | | | | | |
| 1107 | Bột trét trong nhà SPRING | đ/kg | | | | | 8.681 | | |
| 1108 | Bột trét nội thất | đ/kg | | | | | 8.235 | | |
| 1109 | Bột trét nội thất cao cấp | đ/kg | | | | | 10.230 | | |
| 1110 | Bột trét ngoài nhà SPRING | đ/kg | | | | | 9.630 | | |
| 1111 | Bột trét nội và ngoại thất | đ/kg | | | | | 12.226 | | |
| 1112 | Bột trét ngoại thất C.thấm | đ/kg | | | | | 15.368 | | |
| 1113 | Sơn lót | đ/lít | | | | | 87.803 | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1114 | sơn phủ nội thất | đ/lit | | | | | 242.284 | | |
| 1115 | Sơn chống thấm sân thượng | đ/lit | | | | | 116.913 | | |
| 1116 | Sơn chống thấm tường SB01 | đ/lit | | | | | 241.133 | | |
| 1117 | Sơn chống thấm tường SB02 | đ/lit | | | | | 198.881 | | |
| 1118 | Keo chống thấm co giãn cao SB41 (2kg/bộ) | đ/bộ | | | | | 474.256 | | |
| 1119 | sơn lót BB | đ/lit | | | | | 111.198 | | |
| 1120 | sơn phủ nội thất BB | đ/lit | | | | | 85.157 | | |
| 1121 | BB BLON CLEAN MAXIMUM | đ/lit | | | | | 120.675 | | |
| 1122 | BB BLON NOUVO SATIN FOR INTERIOR | đ/lit | | | | | 170.205 | | |
| 1123 | Sơn nội thất bóng BB BLON | đ/lit | | | | | 61.814 | | |
| 1124 | sơn phủ ngoại thất BB BLON | đ/lit | | | | | 157.388 | | |
| 1125 | BB BLON SHELL SHINE | đ/lit | | | | | 210.720 | | |
| 1126 | BB BLON EXT SUPER SATIN | đ/lit | | | | | 234.399 | | |
| 1127 | Sơn chống nóng ngoại thất | đ/lit | | | | | 67.581 | | |
| 1128 | Sơn nước ngoại thất bóng | đ/lit | | | | | 90.371 | | |
| 1129 | Bột trét tường nội thất | đ/kg | | | | | 9.381 | | |
| 1130 | Bột trét tường ngoại thất | đ/kg | | | | | 11.427 | | |
| 1131 | sơn lót ALKALI | đ/lit | | | | | 111.198 | | |
| 1132 | sơn lót EXTERIOR ALKALI RESISTER | đ/lit | | | | | 158.508 | | |
| 1133 | sơn lót EXTERIOR SEALER NANO | đ/lit | | | | | 202.860 | | |
| 1134 | Sơn lót chống thấm ngược thế hệ mới | đ/lit | | | | | 228.652 | | |
| 1135 | sơn phủ nội thất INTERIOR FLAT FINISH | đ/lit | | | | | 79.074 | | |
| 1136 | sơn phủ nội thất FAST CLEAN FINISH | đ/lit | | | | | 123.065 | | |
| 1137 | sơn phủ nội thất SOFT GLOSS FINISH | đ/lit | | | | | 173.464 | | |
| 1138 | Sơn bóng cao cấp | đ/lit | | | | | 63.019 | | |
| 1139 | Sơn trần siêu trắng | đ/lit | | | | | 75.083 | | |
| 1140 | Sơn phủ ngoại thất XTERIOR VELVET | đ/lit | | | | | 160.538 | | |
| 1141 | Sơn phủ ngoại thất EXTERIOR EGG SHELL FINISH | đ/lit | | | | | 214.848 | | |
| 1142 | Sơn phủ ngoại thất XTERIOR SOFT GLOSS FINISH | đ/lit | | | | | 239.070 | | |
| 1143 | Sơn bóng cao cấp (4,375l/lon) | đ/lit | | | | | 92.168 | | |
| 1144 | Sơn chống thấm tường thế hệ mới (17,5l/thùng) | đ/lit | | | | | 253.299 | | |
| 1145 | Keo chống thấm co giãn cao (2kg/bộ) | đ/bộ | | | | | 474.256 | | |
| 1146 | Bột trét tường nội thất | đ/kg | | | | | 6.936 | | |
| 1147 | Bột trét nội & ngoại thất | đ/kg | | | | | 8.334 | | |
| 1148 | sơn lót INTERIOR ALKALI SEALER | đ/lit | | | | | 68.193 | | |
| 1149 | sơn lót EXTERIOR ALKALI SEALER | đ/lit | | | | | 95.358 | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1150 | sơn phủ nội thất INTERIOR MATT | đ/lit | | | | | 47.098 | | |
| 1151 | sơn phủ nội thất INTERIOR SELWASH | đ/lit | | | | | 91.240 | | |
| 1152 | sơn phủ ngoại thất EXTERIOR SHEENKOT | đ/lit | | | | | 91.240 | | |
| 1153 | sơn phủ ngoại thất EXTERIOR SILKOT | đ/lit | | | | | 144.040 | | |
| | **Sơn ORNÉ (Công ty TNHH Lợi Tường)** | | | | | | | | |
| 1154 | Bột trét siêu cấp 2 trong 1 | đ/kg | | | | | 10.341 | | |
| 1155 | Bột trét nội thất cao cấp | đ/kg | | | | | 7.614 | | |
| 1156 | Bột trét ngoại thất cao cấp | đ/kg | | | | | 8.409 | | |
| 1157 | Bột trét nội thất | đ/kg | | | | | 6.364 | | |
| 1158 | Bột trét ngoại thất | đ/kg | | | | | 7.159 | | |
| 1159 | *Sơn lót chống kiềm siêu cấp* | đ/lit | | | | | 255.636 | | |
| 1160 | Sơn lót chống kiềm cao cấp | đ/lit | | | | | 186.667 | | |
| 1161 | Sơn lót cao cấp | đ/lit | | | | | 121.818 | | |
| 1162 | Chống thấm cao cấp 1 thành phần | đ/lit | | | | | 161.616 | | |
| 1163 | Sơn nội thất cao cấp đặc biệt | đ/lít | | | | | 286.364 | | |
| 1164 | Sơn nội thất cao cấp | đ/lít | | | | | 236.364 | | |
| 1165 | ORNÉ.PLUS Sơn nội thất cao cấp | đ/lít | | | | | 163.636 | | |
| 1166 | ORNÉ. MAX Sơn nội thất (thùng 18L) | đ/lít | | | | | 76.515 | | |
| 1167 | YOTIS IN Sơn nội thất (thùng 18L) | đ/lít | | | | | 52.273 | | |
| 1168 | Sơn ngoại thất cao cấp đặc biệt | đ/lít | | | | | 431.818 | | |
| 1169 | Sơn ngoại thất cao cấp | đ/lít | | | | | 348.182 | | |
| 1170 | ORNÉ XP Sơn ngoại thất cao cấp | đ/lít | | | | | 223.636 | | |
| 1171 | ORNÉ RS Sơn ngoại thất | đ/lít | | | | | 160.859 | | |
| 1172 | YOTIS EX Sơn ngoại thất | đ/lít | | | | | 112.374 | | |
| | **Sơn Neider (chi nhánh tại Quảng Ngãi - Cty TNHH LEGO ARCH)** | | | | | | | | |
| 1173 | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp (thùng 18L) | đ/Thg | | | | | 1.252.800 | | |
| 1174 | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp (thùng 18L) | đ/Thg | | | | | 2.142.900 | | |
| 1175 | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (thùng 18L) | đ/Thg | | | | | 2.326.500 | | |
| 1176 | Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất đặc biệt (thùng 18L) | đ/Thg | | | | | 3.069.000 | | |
| 1177 | Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (thùng 18L) | đ/Thg | | | | | 865.800 | | |
| 1178 | Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp (thùng 18L) | đ/Thg | | | | | 1.843.200 | | |
| 1179 | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (thùng 18L) | đ/Thg | | | | | 3.316.500 | | |
| 1180 | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1 | đ/lít | | | | | 316.800 | | |
| 1181 | Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp (thùng 18L) | đ/Thg | | | | | 2.093.400 | | |
| 1182 | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp | đ/lít | | | | | 341.100 | | |
| 1183 | Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt 8 in 1 | đ/lít | | | | | 353.700 | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1184 | Sơn NANO Men sứ Carbon siêu bảo vệ ngoại thất 10 in 1 | đ/lít | | | | | 467.100 | | |
| 1185 | Sơn chống thấm kết hợp xi măng cao cấp (thùng 18L) | đ/Thg | | | | | 2.915.100 | | |
| 1186 | Sơn chống thấm pha màu cao cấp (thùng 18L) | đ/Thg | | | | | 3.712.500 | | |
| 1187 | Sơn chống nóng mái tôn (thùng 18L) | đ/Thg | | | | | 4.579.200 | | |
| 1188 | Sơn chống thấm sàn 02 thành phần (thùng 18L) | đ/Thg | | | | | 1.727.100 | | |
| 1189 | Sơn nhũ vàng 999 | đ/kg | | | | | 532.800 | | |
| 1190 | Keo phủ bóng bề mặt | đ/Lon | | | | | 1.195.200 | | |
| 1191 | Bột bả ngoại cao cấp | đ/kg | | | | | 12.735 | | |
| 1192 | Bột bả đa năng cao cấp | đ/kg | | | | | 12.735 | | |
| | **Sơn - CN Cty CP BEWIN&COATING VN** *(Đường số 9 KCN Hòa Khánh, Liên Chiểu, Đà Nẵng)* | | | | | | | | |
| | **Sơn VIGLACERA** | | | | | | | | |
| 1193 | Bột bả nội thất cao cấp | đ/kg | | | | | 9.240 | | |
| 1194 | Bột bả ngoại thất cao cấp | đ/kg | | | | | 13.695 | | |
| 1195 | Sơn lót kháng kiềm nội thất. | đ/kg | | | | | 107.617 | | |
| 1196 | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất | đ/kg | | | | | 159.800 | | |
| 1197 | sơn lót đặc biệt | đ/kg | | | | | 220.000 | | |
| 1198 | Sơn nội thất cao cấp | đ/kg | | | | | 85.200 | | |
| 1199 | sơn mờ nội thất | đ/lít | | | | | 46.009 | | |
| 1200 | sơn bóng nội thất, chống nấm móc rong rêu | đ/lít | | | | | 95.089 | | |
| 1201 | sơn phủ nội thất siêu bóng đặc biệt | đ/lít | | | | | 205.211 | | |
| 1202 | sơn mịn ngoại thất | đ/lít | | | | | 293.040 | | |
| 1203 | sơn bóng ngoại thất | đ/lít | | | | | 153.400 | | |
| 1204 | Sơn phủ ngoại thất siêu bóng | đ/lít | | | | | 403.660 | | |
| 1205 | sơn phủ ngoại thất siêu bóng nano | đ/lít | | | | | 484.480 | | |
| 1206 | chống thấm hệ trộn xi măng | đ/kg | | | | | 246.115 | | |
| 1207 | Sơn siêu trắng trần | đ/kg | | | | | 175.450 | | |
| | **Sơn BEWIN** | | | | | | | | |
| 1208 | Bột trét tường ngoại thất cao cấp | đ/kg | | | | | 13.310 | | |
| 1209 | Bột trét tường nội ngoại thất 2 trong 1 | đ/kg | | | | | 15.290 | | |
| 1210 | Sơn lót kiềm nội thất | đ/kg | | | | | 25.483 | | |
| 1211 | Sơn lót kiềm ngoại thất | | | | | | 144.600 | | |
| 1212 | Sơn nội thất láng mịn | đ/lít | | | | | 80.178 | | |
| 1213 | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả | đ/lít | | | | | 124.544 | | |
| 1214 | Sơn nội thất cao cấp | đ/lít | | | | | 210.173 | | |
| 1215 | Sơn ngoại thất láng mịn, độ phủ cao, bền màu | đ/lít | | | | | 92.889 | | |
| 1216 | Sơn ngoại thất bóng cao cấp | đ/lít | | | | | 685.820 | | |
| 1217 | Sơn ngoại thất cao cấp đặc biệt, bề mặt sơn siêu bóng | đ/lít | | | | | 388.660 | | |
| 1218 | Sơn chống thấm đa năng hệ trộn xin măng | đ/kg | | | | | 204.005 | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1219 | Sơn chống thấm màu | đ/kg | | | | | 248.895 | | |
| | **Sơn BEHR** | | | | | | | | |
| 1220 | Bột Trét Tường Ngoại Thất Cao Cấp, RA-EXT | đ/kg | | | | | 15.895 | | |
| 1221 | Bột Trét Tường Nội Thất Cao Cấp, RC-INT | đ/kg | | | | | 9.130 | | |
| 1222 | Sơn lót kháng kiềm nội thất. (24kg/thùng), L1 0000 | đ/kg | | | | | 127.325 | | |
| 1223 | Sơn lót nội thất HUGO (23kg/thùng), L1 0000 | | | | | | 91.826 | | |
| 1224 | Sơn lót kháng kiềm nội thất sinh học (6kg/lon), L5 0000 | đ/kg | | | | | 154.000 | | |
| 1225 | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (22kg/thùng), L2 0000 | đ/kg | | | | | 194.100 | | |
| 1226 | Sơn lót kháng muối (6kg/lon), L6 0000 | đ/kg | | | | | 236.133 | | |
| 1227 | Sơn siêu trắng trần. (22kg/thùng), S 0000 | đ/kg | | | | | 105.400 | | |
| 1228 | Sơn nội thất tiêu chuẩn, mịn (23kg/thùng), S1 | đ/kg | | | | | 53.278 | | |
| 1229 | Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng nghiền lọc 2 lần. (24kg/thùng), S3 | đ/kg | | | | | 110.978 | | |
| 1230 | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (18lít/thùng), S4 | đ/kg | | | | | 175.144 | | |
| 1231 | Sơn nội thất hoàn hảo, chùi rửa tối đa (17 kg/thùng), S5 | đ/kg | | | | | 202.012 | | |
| 1232 | Sơn siêu bóng sinh học nội thất, bảo vệ sức khỏe, chùi rửa tối đa (17 kg/thùng), S6 | đ/kg | | | | | 324.280 | | |
| 1233 | Sơn ngoại thất siêu mịn. (24kg/thùng), SK2 | đ/kg | | | | | 189.567 | | |
| 1234 | Sơn ngoại thất cao cấp (nano), microsphere, cách nhiệt (17kg/thùng), SK4 | đ/kg | | | | | 382.360 | | |
| 1235 | Sơn ngoại thất đặc biệt, kháng khuẩn, tự làm sạch, chống thấm, chống nấm | đ/kg | | | | | 485.940 | | |
| 1236 | Chống thấm đa năng hệ trộn xi măng | đ/kg | | | | | 237.400 | | |
| 1237 | Chống thấm màu công nghệ tiên tiến nhất | đ/kg | | | | | 195.900 | | |
| | **SƠN VNMAX (CÔNG TY CP QUỐC TẾ AIG )** | | | | | | | | |
| 1238 | bột bả nội thất cao cấp | đ/kg | | | | | 6.227 | | |
| 1239 | bột bả ngoại thất cao cấp | đ/kg | | | | | 7.773 | | |
| 1240 | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng | đ/lít | | | | | 209.455 | | |
| 1241 | Sơn chống thấm thượng hạng thế hệ mới | đ/lít | | | | | 226.364 | | |
| 1242 | Chông thấm sàn 2 thành phần | đ/kg | | | | | 30.545 | | |
| 1243 | Sơn lót nội thất cao cấp | đ/lít | | | | | 125.455 | | |
| 1244 | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp | đ/lít | | | | | 140.364 | | |
| 1245 | Sơn lót kháng kiềm nội thất thượng hạng | đ/lít | | | | | 167.455 | | |
| 1246 | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế | đ/lít | | | | | 143.091 | | |
| 1247 | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp | đ/lít | | | | | 168.000 | | |
| 1248 | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng | đ/lít | | | | | 232.909 | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1249 | Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (thùng 18L) | đ/lít | | | | | 51.455 | | |
| 1250 | Sơn bóng semi nội thất cao cấp | đ/lít | | | | | 140.909 | | |
| 1251 | Sơn bóng nội thất cao cấp | đ/lít | | | | | 259.091 | | |
| 1252 | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp | đ/lít | | | | | 305.455 | | |
| 1253 | Sơn siêu bóng nội thất thượng hạng | đ/lít | | | | | 379.091 | | |
| 1254 | Sơn siêu trắng trần cao cấp | đ/lít | | | | | 126.000 | | |
| 1255 | Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp | đ/lít | | | | | 126.727 | | |
| 1256 | Sơn bóng ngoại thất cao cấp | đ/lít | | | | | 269.091 | | |
| 1257 | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp | đ/lít | | | | | 326.364 | | |
| 1258 | Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng | đ/lít | | | | | 415.455 | | |
| 1259 | Sơn nhũ vàng | đ/lít | | | | | 496.364 | | |
| 1260 | Sơn bóng clear | đ/lít | | | | | 646.364 | | |
| | **Sơn DULUX PROFESSIONAL (Cty TNHH AkzoNobel Việt Nam)** | | | | | | | | |
| | **Bột bả tường** | | | | | | | | |
| 1261 | Weathershield Putty E1000 | đ/kg | | | | | 14.643 | | |
| 1262 | Weathershield Putty E1000 Plus | đ/kg | | | | | 14.375 | | |
| 1263 | Putty diamond a1000 (nội thất) | đ/kg | | | | | 13.919 | | |
| 1264 | Putty E700 (ngoại thất) | đ/kg | | | | | 12.578 | | |
| 1265 | Putty A500 (nội thất) | đ/kg | | | | | 10.057 | | |
| | **Sơn lót** | | | | | | | | |
| 1266 | WeatherShield Sealer e1000 | đ/lít | | | | | 184.688 | | |
| 1267 | Diamond Sealer A1000 | đ/lít | | | | | 183.019 | | |
| 1268 | Exterior Sealer E700 | đ/lít | | | | | 151.612 | | |
| 1269 | Exterior Sealer E500 | đ/lít | | | | | 114.961 | | |
| 1270 | Interior Sealer A500 | đ/lít | | | | | 105.306 | | |
| 1271 | Interior Sealer A300 | đ/lít | | | | | 67.820 | | |
| | **Sơn phủ ngoại thất** | | | | | | | | |
| 1272 | Weathershield Flexx Matt | đ/lít | | | | | 368.839 | | |
| 1273 | Weathershield Flexx Sheen | đ/lít | | | | | 368.839 | | |
| 1274 | Weathershield Oceanguard | đ/lít | | | | | 358.351 | | |
| 1275 | Weathershield E1000 Matt | đ/lít | | | | | 328.255 | | |
| 1276 | Weathershield E1000 Sheen | đ/lít | | | | | 328.255 | | |
| 1277 | Weathershield Express | đ/lít | | | | | 309.409 | | |
| 1278 | Exterior E700 Matt | đ/lít | | | | | 179.682 | | |
| 1279 | Exterior E500 Matt | đ/lít | | | | | 105.068 | | |
| 1280 | Weathershield creation stonetex | đ/lít | | | | | 140.570 | | |
| 1281 | Weathershield creation sandtex | đ/lít | | | | | 144.775 | | |
| 1282 | Weathershield creation acryltex | đ/lít | | | | | 68.311 | | |
| | **Sơn phủ nội thất** | | | | | | | | |
| 1283 | Diamond Care | đ/lít | | | | | 277.121 | | |
| 1284 | Diamond A1000 | đ/lít | | | | | 268.599 | | |
| 1285 | Interior Washable lau chùi hiệu quả | đ/lít | | | | | 127.893 | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1286 | Interior Anti-bacteria kháng khuẩn | đ/lít | | | | | 113.352 | | |
| 1287 | Interior Cleanable lau chùi | đ/lít | | | | | 98.631 | | |
| 1288 | Interior A500 Matt | đ/lít | | | | | 76.104 | | |
| 1289 | Interior A390 | đ/lít | | | | | 55.305 | | |
| | **Cty TNHH SUCHI PAINT Việt Nam** | | | | | | | | |
| 1290 | Bột trét nội thất SATIN | đ/kg | | | | | 4.975 | | |
| 1291 | Bột trét ngoại thất SATIN | đ/kg | | | | | 5.975 | | |
| 1292 | Sơn phủ nội thất SUNNI Eco "Che phủ hiệu quả" | đ/lít | | | | | 38.333 | | |
| 1293 | Sơn phủ nội thất cao cấp WINMAX " Độ phủ cao" | đ/lít | | | | | 50.000 | | |
| 1294 | Sơn phủ nội thất cao cấp SUNCHI SATIN "Chà rửa tối ưu" | đ/lít | | | | | 71.111 | | |
| 1295 | Sơn phủ nội thất cao cấp SUNCHI PLUS "Lau chùi hiệu quả" | đ/lít | | | | | 103.722 | | |
| 1296 | Sơn phủ ngoại thất SUNNI "Che phủ hiệu quả" | đ/lít | | | | | 68.889 | | |
| 1297 | Sơn phủ ngoại thất cao cấp SATIN "Độ phủ cao" | đ/lít | | | | | 104.444 | | |
| 1298 | Sơn phủ ngoại thất cao cấp SUNCHI SUPER SHIELD " Siêu bóng" | đ/lít | | | | | 184.889 | | |
| 1299 | Sơn lót chống kiềm SUNNI SAELER | đ/lít | | | | | 55.000 | | |
| 1300 | Sơn lót chống kiềm SUNCHI SAELER | đ/lít | | | | | 99.444 | | |
| 1301 | Sơn chống thấm màu cao cấp SUNCHI NANO | đ/lít | | | | | 146.111 | | |
| 1302 | Sơn chống thấm xi măng FILKOTE 11A | đ/kg | | | | | 97.222 | | |
| | **Cty TNHH Nippon Paint Việt Nam** | | | | | | | | |
| | *giá công bố từ ngày 01/6/2023* | | | | | | | | |
| 1303 | Bột bả SKIMCOAT nội thất | đ/kg | | | | | 11.175 | | |
| | *Sơn nội thất* | | | | | | | | |
| 1304 | VATEX | đ/lít | | | | | 54.000 | | |
| 1305 | MATEX | đ/lít | | | | | 115.111 | | |
| 1306 | MATEX Sắc màu dịu mát | đ/lít | | | | | 78.176 | | |
| 1307 | ODOUR-LESS Chùi rửa vượt trội & kháng khuẩn | đ/lít | | | | | 210.600 | | |
| 1308 | ODOUR-LESS Chùi rửa vượt trội | đ/lít | | | | | 179.577 | | |
| 1309 | ODOUR-LESS SPOT-LESS | đ/lít | | | | | 289.000 | | |
| 1310 | SPOT-LESS PLUS | đ/lít | | | | | 277.667 | | |
| 1311 | SUPER EASY WASH | đ/lít | | | | | 70.000 | | |
| 1312 | SPOT LESS PERFECT | đ/lít | | | | | 130.167 | | |
| | *Sơn ngoại thất* | | | | | | | | |
| 1313 | SUPER MATEX | đ/lít | | | | | 162.000 | | |
| 1314 | SUPERGARD | đ/lít | | | | | 267.500 | | |
| 1315 | WEATHERGARD SIÊU BÓNG | đ/lít | | | | | 565.200 | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1316 | WEATHERGARD PLUS+ | đ/lít | | | | | 483.778 | | |
| 1317 | SUPERBOND | đ/lít | | | | | 108.890 | | |
| 1318 | WEATHERBOND | đ/lít | | | | | 132.230 | | |
| 1319 | WEATHERBOND FLEX | đ/lít | | | | | 140.000 | | |
| 1320 | DAN UNI | đ/lít | | | | | 120.944 | | |
| **R** | **PHỤ GIA, VẬT LIỆU CHỐNG THẤM, KEO DÁN GẠCH** | | | | | | | | |
| | **Sản phẩm của Công ty CP Mozart Việt Nam (đại lý tại Quảng Ngãi - Công ty CP Chống thấm Gia Việt)** | | | | | | | | |
| 1321 | Xi măng chống thấm tô tường cao cấp (PCB40) GX9 | đ/bao | | | | | 560.000 | | |
| 1322 | Xi măng chống thấm làm sàn cao cấp | đ/bao | | | | | 720.000 | | |
| 1323 | GX9-S chống thấm 2 thành phần | đ/bộ | | | | | 1.420.000 | | |
| 1324 | phụ gia GX9 (dùng kết hợp với xi măng chống thấm) | đ/can | | | | | 700.000 | | |
| 1325 | keo chà ron chống thấm | đ/bao | | | | | 60.000 | | |
| | **Chống thấm BESTMIX (Công ty TNHH TM&XD Long Việt phân phối )** | | | | | | | | |
| 1326 | Super 7 (Phụ gia siêu dẻo bê tông, đóng rắn nhanh) | đ/lít | | | 21.600 | | | | |
| 1327 | BestLatex R114 (Trộn cho vữa tô xây chống thấm, kết nối bê tông sàn cũ - mới) | đ/lít | | | 54.000 | | | | |
| 1328 | Best Seal B12 (Chông thâm trộn xi măng, chống thấm tường, sân thượng, vệ sịnh ..., gốc co - polymer ) | đ/kg | | | 95.000 | | | | |
| 1329 | Best seal AC 402 (Chống thấm vệ sinh ban công, bể nước, gốc polymer-silicate) | đ/kg | | | 25.000 | | | | |
| 1330 | Best seal AC 407 (Chống thấm vệ sinhm ban công, bể nước, gốc xi măng-polymer) | đ/kg | | | 37.500 | | | | |
| 1331 | Best seal AC 400 (Chống thấm tường, sê nô, sân thượng ... , gốc co-polymer biến tính) | đ/kg | | | 71.250 | | | | |
| 1332 | Best seal AC 408 (Chống thấm tường, sê nô, sân thượng, ...gốc Acrylic - Co-polymer biến tính nano ) | đ/kg | | | 85.000 | | | | |
| 1333 | BestSeal BP411(Chống thấm 1 thành phần, gốc Bitument -Acrylic siêu đàn hồi gốc nước) | đ/kg | | | 55.000 | | | | |
| 1334 | BestSeal PU416(Chống thấm sân thượng, gốc nhựa polyurethane - Acrylic siêu đàn hồi, màu Xám, Trắng, Vàng kem ) | đ/kg | | | 120.000 | | | | |
| 1335 | Best Tile CE 075(Keo dán gạch, đá, sử dụng cho nền tường các loại gạch, đá) | đ/kg | | | 7.200 | | | | |
| 1336 | Best Tile CE 150(Keo dán gạch, đá, sử dụng cho nền tường các loại gạch, đá) | đ/kg | | | 9.200 | | | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1337 | Best Bond EP 751(Dặm vá, sửa chữa bê tông nứt, bể & cấy sắt, bu lông) | đ/kg | | | 200.000 | | | | |
| 1338 | Best Bond EP 752(Chất kết dính epxoy dùng kết nối bê tông cũ - mới, hai thành phần) | đ/kg | | | 300.000 | | | | |
| 1339 | Best Bond EP 750(Chất kết dính epxoy dùng bơm vá vết nứt bê tông, hai thành phần) | đ/kg | | | 430.000 | | | | |
| | **Sản phẩm nhập khẩu (NPP Công ty TNHH MTV XD & TM Ánh Phương)** | | | | | | | | |
| | **Công ty TNHH Bumatech** | | | | | | | | |
| 1340 | BumaLatex - 20kg/can vữa kết nối, vữa chống thấm, vữa sửa chữa, phụ gia cho keo dán gạch Taimen, BumaFix | đ/can | | | | | 1.256.000 | | |
| 1341 | K11 W - 18kg/thùng Dung dịch chống thấm pha xi măng chuyên dụng cho tường | đ/thg | | | | | 1.449.000 | | |
| 1342 | K11 F - 18kg/thùng Dung dịch chống thấm pha xi măng chuyên dụng cho sàn và tường. | đ/thg | | | | | 1.317.600 | | |
| 1343 | Flex WP 2K - 33,5kg/bộ Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng bổ sung polymer | đ/bộ | | | | | 1.206.000 | | |
| 1344 | BumaLastic - 25kg/bộ Chống thấm 2 thành phần gốc ximăng 2 thành phần đàn hồi cao | đ/bộ | | | | | 1.415.000 | | |
| 1345 | Wallcoat - 20kg/thùng Sản phẩm chống thấm gốc acrylic chuyên cho tường | đ/thg | | | | | 1.694.000 | | |
| 1346 | Proof 668- 20kg/thùng Sản phẩm chống thấm gốc acrylic, đàn hồi cao. | đ/thg | | | | | 2.088.000 | | |
| 1347 | Proof 668- 20kg/thùng vữa bù co ngót cường độ cao gốc xi măng | đ/bao | | | | | 295.000 | | |
| 1348 | Keo dán gạch Taimen xám - 25kg/bao dùng cho gạch hút nước. | đ/bao | | | | | 167.500 | | |
| 1349 | Keo dán gạch BumaFix xám - 25kg/bao Dán gạch tường và sàn trong nhà, gạch Porcelain khổ nhỏ | đ/bao | | | | | 220.000 | | |
| 1350 | Keo dán gạch BumaSet xám - 25kg/bao Dán gạch tường và sàn, gạch Porcelain khổ lớn | đ/bao | | | | | 392.500 | | |
| 1351 | Keo dán gạch BumaBond xám - 25kg/bao Dán gạch tường và sàn, gạch Porcelain khổ lớn | đ/bao | | | | | 500.000 | | |
| | **Tập đoàn NEOTEX - Hy Lạp** | | | | | | | | |
| 1352 | chống thấm Revinex Flex FP - 32kg/bộ , Hóa chất 2 thành phần gốc xi măng, bám dính tốt. | đ/bao | | | | | 1.280.000 | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tập đoàn Lemax - Ý** | | | | | | | | |
| 1353 | Vữa rót không co ngót Lemax Grout LM-G650 Grey (25kg/bao), Sửa chữa bê tông, móng máy, neo bu lông, gối cầu, đổ cổ ống xuyên sàn bê tông,v.v... | đ/bao | | | | | 300.000 | | |
| **S** | **VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB** | | | | | | | | |
| | **Sản phẩm của Công ty Cổ phần JIVC** *(Giá bán tại chân công trình nơi xe containercó thể vào được) (*)* | | | | | | | | |
| | *Neoweb 330: Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 500 - 200; Kích thước ô ngăn 250x210mm* | | | | | | | | |
| 1354 | Neoweb 330-50 | đ/m² | | | | | 167.140 | | |
| 1355 | Neoweb 330-75 | đ/m² | | | | | 237.323 | | |
| 1356 | Neoweb 330-100 | đ/m² | | | | | 320.763 | | |
| 1357 | Neoweb 330-120 | đ/m² | | | | | 400.305 | | |
| 1358 | Neoweb 330-150 | đ/m² | | | | | 464.769 | | |
| 1359 | Neoweb 330-200 | đ/m² | | | | | 659.203 | | |
| | *Neoweb 356: Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50 - 200; Kích thước ô ngăn 260x224mm* | | | | | | | | |
| 1360 | Neoweb 356-50 | đ/m² | | | | | 158.562 | | |
| 1361 | Neoweb 356-75 | đ/m² | | | | | 226.022 | | |
| 1362 | Neoweb 356-100 | đ/m² | | | | | 305.687 | | |
| 1363 | Neoweb 356-120 | đ/m² | | | | | 381.069 | | |
| 1364 | Neoweb 356-150 | đ/m² | | | | | 442.674 | | |
| 1365 | Neoweb 356-200 | đ/m² | | | | | 610.594 | | |
| | *Neoweb 445: Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50 - 200; Kích thước ô ngăn 340x290mm* | | | | | | | | |
| 1366 | Neoweb 445-50 | đ/m² | | | | | 140.886 | | |
| 1367 | Neoweb 445-75 | đ/m² | | | | | 219.499 | | |
| 1368 | Neoweb 445-100 | đ/m² | | | | | 270.595 | | |
| 1369 | Neoweb 445-120 | đ/m² | | | | | 338.179 | | |
| 1370 | Neoweb 445-150 | đ/m² | | | | | 392.506 | | |
| 1371 | Neoweb 445-200 | đ/m² | | | | | 541.451 | | |
| | *Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50 - 200; Kích thước ô ngăn 500x420mm* | | | | | | | | |
| 1372 | Neoweb 660-50 | đ/m² | | | | | 99.556 | | |
| 1373 | Neoweb 660-75 | đ/m² | | | | | 141.926 | | |
| 1374 | Neoweb 660-100 | đ/m² | | | | | 191.574 | | |
| 1375 | Neoweb 660-120 | đ/m² | | | | | 239.663 | | |
| 1376 | Neoweb 660-150 | đ/m² | | | | | 278.654 | | |
| 1377 | Neoweb 660-200 | đ/m² | | | | | 383.409 | | |
| | *Neoweb 712: Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50 - 200; Kích thước ô ngăn 520x448mm* | | | | | | | | |
| 1378 | Neoweb 712-50 | đ/m² | | | | | 82.920 | | |
| 1379 | Neoweb 712-75 | đ/m² | | | | | 118.012 | | |
| 1380 | Neoweb 712-100 | đ/m² | | | | | 159.082 | | |
| 1381 | Neoweb 712-120 | đ/m² | | | | | 198.853 | | |
| 1382 | Neoweb 712-150 | đ/m² | | | | | 132.085 | | |
| 1383 | Neoweb 712-200 | đ/m² | | | | | 317.904 | | |
| 1378 | Đầu neo Clip Sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống Neoweb trên mái | đ/m² | | | | | 8.000 | | |
| | **Sản phẩm của Công ty Cổ phần khoa học PYTAGO (*)** | | | | | | | | |
| | *Neoweb 330: Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50 - 200; Kích thước ô ngăn 250x210mm* | | | | | | | | |
| 1384 | Neoweb 330-50 | đ/m² | | | | | 175.099 | | |
| 1385 | Neoweb 330-75 | đ/m² | | | | | 248.625 | | |
| 1386 | Neoweb 330-100 | đ/m² | | | | | 336.038 | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1387 | Neoweb 330-120 | đ/m² | | | | | 419.367 | | |
| 1388 | Neoweb 330-150 | đ/m² | | | | | 486.901 | | |
| 1389 | Neoweb 330-200 | đ/m² | | | | | 690.593 | | |
| | *Neoweb 356: Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50 - 200; Kích thước ô ngăn 260x224mm* | | | | | | | | |
| 1390 | Neoweb 365-50 | đ/m² | | | | | 166.113 | | |
| 1391 | Neoweb 365-75 | đ/m² | | | | | 232.187 | | |
| 1392 | Neoweb 365-100 | đ/m² | | | | | 328.978 | | |
| 1393 | Neoweb 365-120 | đ/m² | | | | | 410.103 | | |
| 1394 | Neoweb 365-150 | đ/m² | | | | | 476.402 | | |
| 1395 | Neoweb 365-200 | đ/m² | | | | | 657.116 | | |
| | *Neoweb 445: Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50 - 200; Kích thước ô ngăn 340x290mm* | | | | | | | | |
| 1396 | Neoweb 445-50 | đ/m² | | | | | 147.595 | | |
| 1397 | Neoweb 445-75 | đ/m² | | | | | 221.408 | | |
| 1398 | Neoweb 445-100 | đ/m² | | | | | 283.481 | | |
| 1399 | Neoweb 445-120 | đ/m² | | | | | 354.283 | | |
| 1400 | Neoweb 445-150 | đ/m² | | | | | 411.197 | | |
| 1401 | Neoweb 445-200 | đ/m² | | | | | 567.234 | | |
| | *Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50 - 200; Kích thước ô ngăn 500x420mm* | | | | | | | | |
| 1402 | Neoweb 660-50 | đ/m² | | | | | 104.297 | | |
| 1403 | Neoweb 660-75 | đ/m² | | | | | 148.685 | | |
| 1404 | Neoweb 660-100 | đ/m² | | | | | 200.697 | | |
| 1405 | Neoweb 660-120 | đ/m² | | | | | 251.075 | | |
| 1406 | Neoweb 660-150 | đ/m² | | | | | 291.923 | | |
| 1407 | Neoweb 660-200 | đ/m² | | | | | 401.666 | | |
| | *Neoweb 712: Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50 - 200; Kích thước ô ngăn 520x448mm* | | | | | | | | |
| 1408 | Neoweb 712-50 | đ/m² | | | | | 86.869 | | |
| 1409 | Neoweb 712-75 | đ/m² | | | | | 123.631 | | |
| 1410 | Neoweb 712-100 | đ/m² | | | | | 166.657 | | |
| 1411 | Neoweb 712-120 | đ/m² | | | | | 208.322 | | |
| 1412 | Neoweb 712-150 | đ/m² | | | | | 242.089 | | |
| 1413 | Neoweb 712-200 | đ/m² | | | | | 333.042 | | |
| 1414 | Đâu neo Clip Sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống Neoweb trên mái | đ/cái | | | | | 8.000 | | |
| **T** | **Vật liệu Carboncor Asphalt 9.5 (Cty CP Carbon Việt Nam)** | | | | | | | | |
| 1415 | Carboncor Asphalt - CA 6.7 | đ/tấn | TCCS09:2014/TC ĐBVN | | 3.824.000 | | | | |
| 1416 | Carboncor Asphalt - CA 9.5 | đ/tấn | TCCS09:2014/TC ĐBVN | | 3.824.000 | | | | |
| 1417 | Carboncor Asphalt 19 | đ/tấn | TCCS09:2014/TC ĐBVN | | 3.004.000 | | | | |
| **U** | **THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG** | | | | | | | | |
| | **(Sản phẩm của công ty Cổ phần Indecons Vina)** | | | | | | | | |
| | **Biển báo hiệu đường bộ** | | | | | | | | |
| 1418 | Biển tròn D=0,9m (vị trí y/c MPQ loại 11) | đ/cái | - Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34. - Khung xương T20x40x2,4mm - Mác thép SS400 - Màng phản | | | | 1.929.500 | | |
| 1419 | Biển tròn D=1,26m | đ/cái | | | | | 4.499.200 | | |
| 1420 | Biển tròn D=1,4m | đ/cái | | | | | 5.554.500 | | |
| 1421 | Biển tam giác L=0,9m (vị trí y/c MPQ loại 11) | đ/cái | | | | | 1.968.800 | | |
| 1422 | Biển tam giác L=1,26m | đ/cái | | | | | 3.576.600 | | |
| 1423 | Biển tam giác L=1,4m | đ/cái | | | | | 4.297.200 | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1424 | Biển CN, S<1m2 (vị trí y/c MPQ loại 11) | đ/m² | quang là 3M loại XI | | | | 3.445.100 | | |
| 1425 | Biển CN, S<5m2 | đ/m² | - Cột biển báo dán | | | | 3.798.200 | | |
| 1426 | Biển CN, S>5m2 | đ/m² | màng phản quang trắng đỏ loại IV | | | | 3.888.800 | | |
| 1427 | Cột biển báo + thanh đỡ: D90 dày 4mm | đ/md | -Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123 | | | | 636.300 | | |
| 1428 | Cột tay vươn | đ/kg | Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột | | | | 49.880 | | |
| 1429 | Giá long môn | đ/kg | | | | | 51.900 | | |
| 1429 | Tấm sóng giữa 6330x460x3.2mm | đ/tấm | - Trụ thép mác STK400, - Tôn sóng SS400, - Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. | | | | 3.795.000 | | |
| 1430 | Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, | đ/tấm | | | | | 2.163.070 | | |
| 1431 | Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, | đ/tấm | | | | | 4.055.890 | | |
| 1432 | Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, | đ/tấm | | | | | 2.809.830 | | |
| 1433 | Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm | đ/tấm | | | | | 2.680.060 | | |
| 1434 | Tấm cuối 610x310x4mm | đ/tấm | | | | | 618.000 | | |
| 1435 | Hộp đệm (70x300x5) | đ/cái | | | | | 48.900 | | |
| 1436 | Hộp đệm (389x624x4,3)mm | đ/cái | | | | | 721.000 | | |
| 1437 | Tiêu phản quang | đ/cái | | | | | 9.500 | | |
| 1438 | Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm | đ/cột | | | | | 1.755.800 | | |
| 1439 | Cột tôn lượn sóng D140x4,5x2150mm | đ/cột | | | | | 1.519.100 | | |
| 1440 | Cột tôn lượn sóng D140x4,5x1500mm | đ/cột | | | | | 1.091.630 | | |
| 1441 | Bulong M16x33 | đ/cái | CB5.6 | | | | 9.000 | | |
| 1442 | Bulong M18x40 | đ/cái | CB5.6 | | | | 12.000 | | |
| 1443 | Buloong M20x180 | đ/cái | CB5.6 | | | | 40.000 | | |
| | **Lưới chống chói** | | | | | | | | |
| 1444 | Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm | đ/tấm | Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. | | | | 1.191.480 | | |
| 1445 | Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm | đ/tấm | | | | | 1.453.030 | | |
| 1446 | Trụ ống thép D60 dày 3mm ( H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột ) | đ/cột | | | | | 314.100 | | |
| 1447 | Trụ ống thép D60 dày 3mm ( H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột ) | đ/cột | | | | | 177.600 | | |
| | **Hàng rào bảo vệ B40** | | | | | | | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1448 | Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3m, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm | đ/tấm | | | | | 2.826.950 | | |
| 1449 | Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chỏm cầu, đế cột và tai liên kết | đ/cột | | | | | 669.990 | | |
| 1450 | Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích | đ/cột | | | | | 662.240 | | |
| 1451 | **Hàng rào bảo vệ dây thép gai** | | | | | | | | |
| 1452 | Dây thép gai 2x2,5mm | đ/m | | | | | 5.500 | | |
| 1453 | Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m | đ/cột | | | | | 721.000 | | |
| 1454 | Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8- | đ/cột | | | | | 789.000 | | |
| | **Sản phẩm của Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn** | | | | | | | | |
| | **Tường hộ lan mềm tấm loại 2 sóng SS540** | | QCVN 41:2019/ BGTVT | | | | | | |
| 1455 | Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm | đ/tấm | | | 1.064.484 | | | | |
| 1456 | Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm | đ/tấm | | | 1.523.313 | | | | |
| 1457 | tấm sóng đầu (700x310x3)mm | đ/tấm | | | 370.563 | | | | |
| 1458 | Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 4)mm | đ/tấm | | | 1.419.312 | | | | |
| 1459 | Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 4)mm | đ/tấm | | | 2.031.085 | | | | |
| 1460 | Tấm sóng đầu ( 700 x 310 x 4)mm | đ/tấm | | | 491.323 | | | | |
| | **Tường hộ lan mềm tấm loại 2 sóng SS400** | | QCVN 41:2019/ BGTVT | | | | | | |
| 1461 | Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm | đ/tấm | | | 1.035.636 | | | | |
| 1462 | Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm | đ/tấm | | | 1.482.031 | | | | |
| 1463 | tấm sóng đầu (700x310x3) | đ/tấm | | | 361.273 | | | | |
| 1463 | Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 4)mm | đ/tấm | | | 1.380.848 | | | | |
| 1464 | Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 4)mm | đ/tấm | | | 1.976.042 | | | | |
| 1465 | Tấm sóng đầu ( 700 x 310 x 4)mm | đ/tấm | | | 478.938 | | | | |
| | **Tường hộ lan mềm tấm loại 3 sóng SS400** | | QCVN 41:2019/ BGTVT | | | | | | |
| 1466 | Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm | đ/tấm | | | 1.620.339 | | | | |
| 1467 | Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm | đ/tấm | | | 2.318.761 | | | | |
| | Tấm sóng đầu ( 700 x 508 x 3)mm | | | | 511.118 | | | | |
| | **Cột đỡ tấm sóng hộ lan mềm** | | QCVN 41:2019/ BGTVT | | | | | | |
| 1468 | Cột thép U ( 150 x 150 x 1750 x 5)mm | đ/cột | | | 1.207.011 | | | | |
| 1469 | Cột thép U ( 160 x 160 x 1750 x 5)mm | đ/cột | | | 1.287.479 | | | | |
| 1470 | Cột thép U ( 160 x 160 x 2000 x 5)mm | đ/cột | | | 1.471.404 | | | | |
| 1471 | Cột thép vuông ( 150 x 150 x 1750 x 5)mm | đ/cột | | | 1.671.493 | | | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1472 | Cột thép vuông ( 160 x 160 x 1750 x 5)mm | đ/cột | | | 1.785.362 | | | | |
| 1473 | Cột tròn D141,3 dày 4.5mm L=2m+ mũ cột | đ/cột | | | 1.404.480 | | | | |
| | **Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng** | | QCVN 41:2019/ BGTVT | | | | | | |
| 1474 | Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm | đ/hộp | | | 248.299 | | | | |
| 1475 | Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm | đ/hộp | | | 264.853 | | | | |
| 1476 | Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm | đ/hộp | | | 331.066 | | | | |
| 1477 | Hộp đệm vuông ( 160 x 160 x 360 x 5) mm | đ/hộp | | | 359.105 | | | | |
| 1478 | Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm | đ/hộp | | | 441.421 | | | | |
| 1479 | Bản đệm 700x300*5mm | đ/cái | | | 60.000 | | | | |
| | **Mắt phản quang** | | QCVN 41:2019/ BGTVT | | | | | | |
| 1480 | Mắt phản quang tam giác (70x70x70x 3)mm | đ/cái | | | 18.000 | | | | |
| 1481 | Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm | đ/cái | | | 40.000 | | | | |
| 1482 | Mắt phản quang vuông (160x 60x3)mm | đ/cái | | | 50.000 | | | | |
| 1483 | Mắt phản quang tròn D200 | đ/cái | | | 60.000 | | | | |
| | **Bu lông** | | QCVN 41:2019/ BGTVT | | | | | | |
| 1484 | Bu lông M16 x 36 đầu dù | đ/bộ | | | 6.600 | | | | |
| 1485 | Bu lông M16 x 45 đầu dù | đ/bộ | | | 10.000 | | | | |
| 1486 | Bu lông M20 x 180 đầu dù | đ/bộ | | | 26.000 | | | | |
| 1487 | Bu lông M20 x 360 đầu dù | đ/bộ | | | 30.000 | | | | |
| 1488 | Bu lông M20 x 380 đầu dù | đ/bộ | | | 32.000 | | | | |
| 1489 | Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện) | đ/kg | QCVN 41:2019 / BGTVT | | 45.000 | | | | |
| 1490 | Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123 | đ/kg | TC ASTM – A123 | | 11.000 | | | | |
| 1491 | Khung nhà thép tiền chế | đ/kg | TCXDVN - 170:2007 | | 42.000 | | | | |
| | **Biển báo phản quang dán đề can 3M-3900** | | | | | | | | |
| 1492 | Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm | đ/cái | QCVN 41:2019/ BGTVT | | 481.000 | | | | |
| 1493 | Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm | đ/cái | | | 740.600 | | | | |
| 1494 | Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm | đ/cái | | | 723.000 | | | | |
| 1495 | Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm | đ/cái | | | 1.175.300 | | | | |
| 1496 | Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm | đ/m2 | | | 2.030.000 | | | | |
| 1497 | Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm | đ/m³ | | | 2.250.000 | | | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang** | | QCVN 41:2019/ BGTVT | | | | | | |
| 1498 | Trụ đỡ ∅ 76 dày 2mm | đ/md | | | 181.000 | | | | |
| 1499 | Trụ đỡ ∅ 90 dày 2mm | đ/md | | | 220.500 | | | | |
| 1500 | Trụ đỡ ∅114 dày 2mm | đ/md | | | 305.000 | | | | |
| | **Gương cầu lồi Inox** | | | XX Hàn Quốc | | | | | |
| 1501 | - Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway) | đ/Cái | | | 4.400.000 | | | | |
| 1502 | - Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway) | đ/Cái | | | 5.700.000 | | | | |
| | **Sơn nhiệt dẻo phản quang** | | QCVN 8791:2011 | | | | | | |
| 1503 | Sơn G/Thông trắng Futun 25 kg/bao | đ/kg | | | 22.700 | | | | |
| 1504 | Sơn G/Thông vàng Futun 25 kg/bao | đ/kg | | | 23.800 | | | | |
| 1505 | Sơn lót giao thông, Futun 16kg/thùng | đ/kg | | | 75.000 | | | | |
| 1506 | Hạt phản quang 25 kg/bao | đ/kg | | | 22.700 | | | | |
| | **Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng** | | TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | |
| 1507 | **Trụ THGT cao 6m, vươn 4m gồm:**<br>- Thân trụ tròn côn cao 6m, đường kính ngoại tiếp D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm.<br>- Tay vươn tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm. | đ/trụ | | | 14.500.000 | | | | |
| 1508 | **Trụ THGT cao 6m, vươn 8m gồm:**<br>- Thân đa giác côn cao 6m, đường kính ngoại tiếp D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm.<br>- Tay vươn bát giác côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. MB trên 300x300x20mm + gân tăng cường dày 10mm. | đ/trụ | | | 28.700.000 | | | | |
| 1509 | **Trụ THGT cao 6,2m, vươn 6m gồm:**<br>- Thân đa giác côn cao 6,2m, đường kính ngoại tiếp D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm.<br>- Tay vươn bát giác côn dài 6,2m, D80/164mm, dày 5mm. MB trên 300x20mm + gân tăng cường dày | đ/trụ | | | 26.100.000 | | | | |
| | Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm. | đ/trụ | | | 3.200.000 | | | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1510 | Trụ THGT tròn côn cao 4m, đường kính ngoại tiếp D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bulon 300x300mm) | đ/trụ | | | 5.000.000 | | | | |
| 1511 | Trụ tròn côn cao 5m, đường kính ngoại tiếp D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp | đ/trụ | | | 5.700.000 | | | | |
| 1512 | Trụ tròn côn cao 5m, đường kính ngoại tiếp D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + | đ/trụ | | | 6.900.000 | | | | |
| 1513 | Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoại tiếp D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu: thân cần cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm. | đ/trụ | | | 10.200.000 | | | | |
| 1514 | Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bulon 300x300mm)<br>- Cần đèn đơn kiểu gồm cần D60x2,5mm, cao 0,45m + D60x2,5m, vươn xa 1,25m + D42x2,5mm. | đ/trụ | | | 9.800.000 | | | | |
| | **Lưới chắn rác bằng gang** | | | | | | | | |
| 1515 | Song chắn rác có gân chịu lực | đ/kg | | | 37.000 | | | | |
| 1516 | Song chắn rác và khung | đ/kg | | | 38.000 | | | | |
| | **Khe co giãn răng lược** | | | | | | | | |
| 1517 | Khe co giãn MS-RS30-50 mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM123 | đ/md | | | 7.650.000 | | | | |
| 1518 | Khe co giãn MS-RS30-50 mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM123 | đ/md | | | 6.600.000 | | | | |
| **V** | **VẢI ĐỊA KỸ THUẬT** | | | | | | giá tại các huyện Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức | | |
| | **Công ty CP Vật tư công trình Hưng Phú (quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh)** | | | | | | | | |
| | *Vải địa kỹ thuật không dệt* | | | | | | | | |
| 1519 | ART12 (12kN/m) | đ/m² | 4x225 | | | | 12.150 | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1520 | ART14 (14kN/m) | đ/m² | 4x175 | | | | 14.400 | | |
| 1521 | ART15 (15kN/m) | đ/m² | 4x175 | | | | 15.300 | | |
| 1522 | ART17 (17kN/m) | đ/m² | 4x150 | | | | 17.460 | | |
| 1523 | ART20 (20kN/m) | đ/m² | 4x125 | | | | 19.800 | | |
| 1524 | ART22 (22kN/m) | đ/m² | 4x125 | | | | 21.240 | | |
| | *Vải địa kỹ thuật dệt* | | | | | | | | |
| 1525 | GET5 (50/50 kN/m) | đ/m² | 3,5 | | | | 14.400 | | |
| 1526 | GET10 (100/50 kN/m) | đ/m² | 3,5 | | | | 18.180 | | |
| 1527 | GET 100 (100/100 kN/m) | đ/m² | 3,5 | | | | 21.060 | | |
| 1528 | GET15 (150/50 kN/m) | đ/m² | 3,5 | | | | 21.420 | | |
| 1529 | GET150 (150/150 kN/m) | đ/m² | 3,5 | | | | 29.250 | | |
| 1530 | GET20 (200/50 kN/m) | đ/m² | 3,5 | | | | 25.020 | | |
| 1531 | GET200 (200/200 kN/m) | đ/m² | 3,5 | | | | 38.700 | | |
| 1532 | GET30 (300/50 kN/m) | đ/m² | 3,5 | | | | 33.480 | | |
| 1533 | GET40 (400/50 kN/m) | đ/m² | 3,5 | | | | 41.580 | | |
| | *Bấc Thấm* | | | | | | | | |
| 1534 | bấc thấm đứng VID 65 | đ/cuộn | | | | | 5.400 | | |
| 1535 | bấc thấm đứng VID 75 | đ/cuộn | | | | | 7.830 | | |
| 1536 | bấc thấm đứng RID 4,0 | đ/cuộn | | | | | 6.480 | | |
| 1537 | bấc thấm đứng RID 75 | đ/cuộn | | | | | 8.460 | | |
| **X** | **VẬT LIỆU KHÁC** | | | | | | | | |
| 1538 | Cùm chống bão | đ/cái | | | 1.818 | | | | |
| 1539 | Keo dán nhựa, loại I | đ/kg | | | 52.000 | | | | |
| 1540 | Que hàn, Việt Nam | đ/kg | | | 18.182 | | | | |
| 1541 | Đinh, kẽm các loại | đ/kg | | | 17.273 | | | | |
| | (Sản phẩm của Cty CP ĐTXD BK Green) | | | | | | | | |
| 1542 | Bó vỉa bê tông đúc sẵn | đ/m | 1000x30x125mm | | 245.000 | | | | |
| 1543 | Song chắn rác | đ/cái | 900x300x80 | | 482.000 | | | | |
| 1544 | Song chắn rác | đ/cái | 700x250x70 | | 368.000 | | | | |